



**CHẤT LƯỢNG - CHUYÊN NGHIỆP - HOÀN MỸ**

**CÔNG TY SẢN XUẤT ỔN ÁP - BIẾN ÁP- BIẾN ÁP CÂN PHA  
BIẾN ÁP KHÁNG, KHÁNG KHỞI ĐỘNG - BIẾN ÁP 1PHA RA 3PHA**

**TCCS 001:2015**



- ❖ SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN:TCVN 6097:1996 (IEC 186:1987) TCCS01:2010/FS
- ❖ THEO HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ ISO 9001:2015
- ❖ CỤC KIỂM ĐỊNH QUATEST 3 CÔNG NHẬN TIÊU CHUẨN CƠ SỞ 001:2015
- ❖ BIẾN ÁP 3 PHA TRONG DÂN DỤNG & CÔNG NGHIỆP NĂM 2025
- ❖ HỢP CHUẨN ĐIỆN VIỆT NAM EVN

# **BẢNG GIÁ FUSHIN**

## **THÁNG 01 NĂM 2025**

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI FUSHIN**

Địa chỉ: 28 - 30 Đường 64, Phường 10, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh

Hotline: 1900 633 587

Website: Fushintech.vn

Fax: (028) 397 56221

Email: Cty.fushin@gmail.com

# MỤC LỤC

## I. ỔN ÁP

|                                                                    |          |
|--------------------------------------------------------------------|----------|
| 1. ỔN ÁP 1PHA (FS1.II) - DẢI 50V ~ 250V .....                      | Trang 03 |
| 2. ỔN ÁP 1PHA (FS1.I) - DẢI 90V ~ 250V.....                        | Trang 03 |
| 3. ỔN ÁP 1PHA (FS1.I.130) - DẢI 130V ~ 250V .....                  | Trang 04 |
| 4. ỔN ÁP DÀNH CHO NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI 1 PHA (NƠI ĐIỆN ÁP CAO)..... | Trang 04 |
| 5. ỔN ÁP 3PHA (FS3.II.380V) 260V~430V ra 380V .....                | Trang 05 |
| 6. ỔN ÁP 3PHA (FS3.I.380V) 320V~430V ra 380V .....                 | Trang 06 |
| 7. ỔN ÁP 3PHA (FS3.I.220V/380V) 320V~430V ra 220V-380V.....        | Trang 06 |
| 8. ỔN ÁP 3 PHA DÀNH CHO NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI (NƠI ĐIỆN ÁP CAO)..... | Trang 07 |

## II. BIẾN ÁP 3 PHA & 1 PHA CÓ VỎ HỘP

|                                                          |             |
|----------------------------------------------------------|-------------|
| 9. BIẾN ÁP 3 PHA THÔNG DỤNG (VỎ HỘP).....                | Trang 08-09 |
| 10. BIẾN ÁP 3 PHA DÂY ĐỒNG 100% (VỎ HỘP).....            | Trang 10-11 |
| 11. BIẾN ÁP 1 PHA 220V/110V - THÔNG DỤNG(VỎ HỘP).....    | Trang 12    |
| 12. BIẾN ÁP 1 PHA 220V/110V - DÂY ĐỒNG 100%(VỎ HỘP)..... | Trang 13    |

## III. BIẾN ÁP NGUỒN TỬ ĐIỆN 3 PHA TRẦN

|                                                |             |
|------------------------------------------------|-------------|
| 13. BIẾN ÁP TỬ ĐIỆN 3 PHA - THÔNG DỤNG.....    | Trang 14-15 |
| 14. BIẾN ÁP TỬ ĐIỆN 3 PHA - DÂY ĐỒNG 100%..... | Trang 16-17 |
| 15. BIẾN ÁP CÂN PHA.....                       | Trang 18    |

## IV. BIẾN ÁP 1 PHA RA 3 PHA

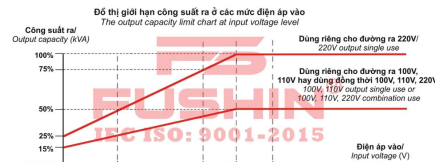
|                                                       |             |
|-------------------------------------------------------|-------------|
| 16. BIẾN ÁP 1PHA RA 3PHA RA 220V/380V+N (VỎ HỘP)..... | Trang 19-20 |
| 17. BIẾN ÁP 3PHA RA 1PHA RA 220V(KHÔNG VỎ HỘP).....   | Trang 21    |

## V. BIẾN ÁP 1 PHA NGUỒN TỬ ĐIỆN

|                                                     |             |
|-----------------------------------------------------|-------------|
| 18. BIẾN ÁP CÁCH LY 1PHA (220V/380-12V).....        | Trang 22-23 |
| 19. BIẾN ÁP CÁCH LY 1PHA (220V/380V-24V).....       | Trang 24-25 |
| 20. BIẾN ÁP CÁCH LY 1PHA (380V/220V-48/36/24V)..... | Trang 26-27 |
| 21. BIẾN ÁP TỰ NGÃU 1PHA (220V/110V).....           | Trang 28    |
| 22. BIẾN ÁP CÁCH LY 1PHA (220V/110V-220V).....      | Trang 29    |
| 23. BIẾN ÁP TỰ NGÃU 1PHA (380V/220V).....           | Trang 30    |
| 24. BIẾN ÁP CÁCH LY 1PHA (380V/220V).....           | Trang 31    |

## VI. CÁCH LOẠI BIẾN ÁP KHÁC

|                                               |             |
|-----------------------------------------------|-------------|
| 25. BIẾN ÁP VỎ CẤP 1 PHA & 3 PHA.....         | Trang 32-33 |
| 26. BIẾN ÁP THANG MÁY.....                    | Trang 34    |
| 27. BIẾN ÁP AUDIO.....                        | Trang 35    |
| 28. SẠC TỰ ĐỘNG 12VDC-24VDC; 24VDC-48VDC..... | Trang 36-38 |
| 29. CUỘN KHÁNG.....                           | Trang 39-41 |
| 30. BIẾN ÁP UV.....                           | Trang 42    |
| 31. BIẾN ÁP CẮT XÓP.....                      | Trang 43    |



## ỔN ÁP 1 PHA - FS1.II

- Điện Vào/Input: 50V ~ 250V
- Điện Ra/Output: 220V - 110V  $\pm$  1~3%
- ỔN ÁP THỂ HỆ MỐI S.II 2CB (Tiện lợi, đa dụng)



| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                            |                            | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>3</b><br>Năm<br>(Áp dụng<br>toàn quốc) |
|---------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------|
|                     | Công suất/ Capacity<br>(KVA) | Kích thước (DxRxH)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                       |                                                       |
| FS1.II-3K           | 3KVA                         | 245x217x280                | 15                         | 4,300,000             |                                                       |
| FS1.II-5K           | 5KVA                         | 335x219x285                | 20                         | 5,720,000             |                                                       |
| FS1.II-7.5K         | 7.5KVA                       | 350x243x352                | 25                         | 8,160,000             |                                                       |
| FS1.II-10K          | 10KVA                        | 400x262x402                | 35                         | 10,200,000            |                                                       |
| FS1.II-15K          | 15KVA                        | 540x300x450                | 45                         | 13,470,000            |                                                       |
| FS1.II-20K-TN       | 20KVA                        | 540x300x500                | 60                         | 23,260,000            |                                                       |
| FS1.II-30K-TN       | 30KVA                        | 590x440x800                | 130                        | 36,720,000            |                                                       |
| FS1.II-50K-TN       | 50KVA                        | 650x450x1120               | 180                        | 53,860,000            |                                                       |
| FS1.II-75K-TN       | 75KVA                        | 860x750x1350               | 280                        | 71,000,000            |                                                       |
| FS1.II-100K-TN      | 100KVA                       | 870x920x1540               | 350                        | 88,000,000            |                                                       |

## ỔN ÁP 1 PHA - FS1.I

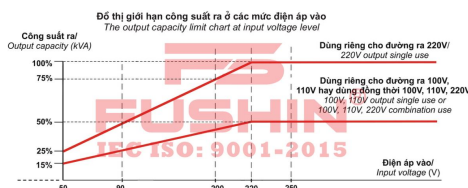
- Điện Vào/Input: 90V ~ 250V
- Điện Ra/Output: 220V - 110V  $\pm$  1~3%
- ỔN ÁP THỂ HỆ MỐI S.II 2CB (Tiện lợi, đa dụng)



| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                            |                            | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><br><b>3</b><br><br>Năm<br><br><br>(Áp dụng<br>toàn quốc) |
|---------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                     | Công suất/ Capacity<br>(KVA) | Kích thước (DxRxH)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                       |                                                                       |
| FS1.I-1K            | 1KVA                         | 172x235x196                | 6.5                        | 2,050,000             |                                                                       |
| FS1.I-2K            | 2KVA                         | 210x260x196                | 8.5                        | 3,270,000             |                                                                       |
| FS1.I-3K            | 3KVA                         | 245x217x280                | 13                         | 3,880,000             |                                                                       |
| FS1.I-5K            | 5KVA                         | 335x219x285                | 19                         | 5,100,000             |                                                                       |
| FS1.I-7.5K          | 7.5KVA                       | 350x243x352                | 25                         | 7,150,000             |                                                                       |
| FS1.I-10K           | 10KVA                        | 400x262x402                | 32                         | 8,160,000             |                                                                       |
| FS1.I-15K           | 15KVA                        | 540x300x450                | 43                         | 11,250,000            |                                                                       |
| FS1.I-20K           | 20KVA                        | 540x300x500                | 51                         | 15,710,000            |                                                                       |
| TN: Mã tải nặng     |                              |                            |                            |                       |                                                                       |
| FS1.I-20K-TN        | 20KVA                        | 420x710x580                | 71                         | 19,400,000            | <b>3</b><br><br>Năm<br><br>(Áp dụng<br>toàn quốc)                     |
| FS1.I-30K-TN        | 30KVA                        | 590x440x800                | 100                        | 32,000,000            |                                                                       |
| FS1.I-50K-TN        | 50KVA                        | 650x450x1120               | 156                        | 50,000,000            |                                                                       |
| FS1.I-75K-TN        | 75KVA                        | 860x750x1350               | 250                        | 65,000,000            |                                                                       |
| FS1.I-100K-TN       | 100KVA                       | 870x920x1540               | 315                        | 80,000,000            |                                                                       |

- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Chưa bao gồm phí vận chuyển

- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX



## ỔN ÁP 1 PHA - FS1.I.130

- Điện Vào/Input: 130V ~ 250V
- Điện Ra/Output: 220V - 110V  $\pm$  1~ 3%
- ỔN ÁP THỂ HỆ MỐI S.II 2CB (Tiện lợi, đa dụng)



| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                            |                             | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) |                                                           |
|---------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|
|                     | Công suất/ Capacity<br>(KVA) | Kích thước (DxRxH)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight (kg) |                       |                                                           |
| FS1.I.130-1K        | 1KVA                         | 172x235x196                | 6.5                         | 1,840,000             | Bảo hành<br><b>3</b><br>Năm<br><br>(Áp dụng<br>toàn quốc) |
| FS1.I.130-2K        | 2KVA                         | 210x260x196                | 8.5                         | 3,060,000             |                                                           |
| FS1.I.130-3K        | 3KVA                         | 245x217x280                | 12                          | 3,570,000             |                                                           |
| FS1.I.130-5K        | 5KVA                         | 335x219x285                | 18                          | 4,700,000             |                                                           |
| FS1.I.130-7.5K      | 7.5KVA                       | 350x243x352                | 24                          | 5,900,000             |                                                           |
| FS1.I.130-10K       | 10KVA                        | 400x262x402                | 30                          | 7,150,000             |                                                           |
| FS1.I.130-15K       | 15KVA                        | 540x300x450                | 40                          | 10,200,000            |                                                           |
| FS1.I.130-20K       | 20KVA                        | 540x300x500                | 50                          | 14,300,000            |                                                           |
| FS1.I.130-25K       | 25KVA                        | 590x440x800                | 90                          | 19,400,000            |                                                           |
| FS1.I.130-30K       | 30KVA                        | 590x440x800                | 130                         | 30,000,000            |                                                           |
| FS1.I.130-50K       | 50KVA                        | 650x450x1120               | 180                         | 45,000,000            |                                                           |
| FS1.I.130-75K       | 75KVA                        | 860x750x1350               | ~350                        | 60,000,000            |                                                           |
| FS1.I.130-100K      | 100KVA                       | 870x920x1540               | ~370                        | 72,000,000            |                                                           |

## ỔN ÁP DÀNH CHO NL MẶT TRỜI - FS3.III

- Điện Vào/Input: 150V ~ 300V
- Điện Ra/Output: 110V-220V  $\pm$  1~ 3%
- Biện xuyên 100% Dây đồng
- ỔN ÁP THỂ HỆ MỐI S.II 2CB (Tiện lợi, đa dụng)



| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                            |                            | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) |                                                           |
|---------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|
|                     | Công suất/ Capacity<br>(KVA) | Kích thước (DxRxH)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                       |                                                           |
| FS1.III-3K          | 3KVA                         | 245x217x280                | 15                         | 4,300,000             | Bảo hành<br><b>3</b><br>Năm<br><br>(Áp dụng<br>toàn quốc) |
| FS1.III-5K          | 5KVA                         | 335x219x285                | 20                         | 5,720,000             |                                                           |
| FS1.III-7.5K        | 7.5KVA                       | 350x243x352                | 25                         | 8,160,000             |                                                           |
| FS1.III-10K         | 10KVA                        | 400x262x402                | 35                         | 10,200,000            |                                                           |
| FS1.III-15K         | 15KVA                        | 540x300x450                | 45                         | 13,470,000            |                                                           |
| FS1.III-20K         | 20KVA                        | 540x300x500                | 60                         | 23,260,000            |                                                           |
| FS1.III-30K         | 30KVA                        | 590x440x800                | 130                        | 36,720,000            |                                                           |
| FS1.III-50K         | 50KVA                        | 650x450x1120               | 180                        | 53,860,000            |                                                           |
| FS1.III-75K         | 75KVA                        | 860x750x1350               | ~320                       | 65,000,000            |                                                           |
| FS1.III-100K        | 100KVA                       | 870x920x1540               | ~370                       | 80,000,000            |                                                           |

- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Chưa bao gồm phí vận chuyển

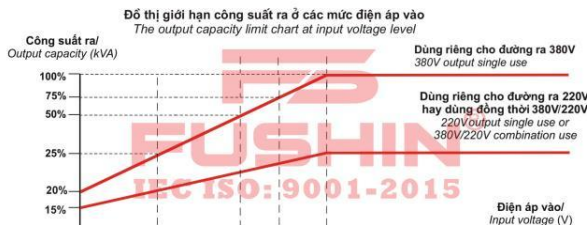
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

## ỔN ÁP 3PHA - FS3.II.380V

- Điện Vào/Input 3P+N: 260V ~ 430V
- Công nghệ bù từ tăng tải (60KVA - 560KVA)
- ỔN ÁP THỂ HỆ S.II SIÊU TẢI



**FC**  
THÁNG 01  
2025



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                               |                               | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Điện áp ra<br>Output                                                 |
|---------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>(DxRxH)<br>(cm) | Trọng<br>lượng/<br>Weight(kg) |                       |                                                                      |
| FS3.II.220/380V-10K | 10KVA                        | 43x39x88                      | 56                            | 14,300,000            | Điện áp ra 3P<br>200V/380V<br>± 1~ 3%<br>Bảo hành<br><b>3</b><br>Năm |
| FS3.II.220/380V-15K | 15KVA                        | 43x39x88                      | 63                            | 17,350,000            |                                                                      |
| FS3.II.220/380V-20K | 20KVA                        | 43x39x110                     | 82                            | 21,450,000            |                                                                      |
| FS3.II.220/380V-25K | 25KVA                        | 43x39x110                     | 90                            | 24,900,000            |                                                                      |
| FS3.II.220/380V-30K | 30KVA                        | 43x39x100                     | 95                            | 27,750,000            |                                                                      |
| FS3.II.220/380V-40K | 40KVA                        | 58x46x112                     | 134                           | 35,100,000            |                                                                      |
| FS3.II.220/380V-45K | 45KVA                        | 58x46x112                     | 140                           | 40,200,000            |                                                                      |
| FS3.II.220/380V-50K | 50KVA                        | 58x46x112                     | 150                           | 42,450,000            |                                                                      |
| FS3.II.380V-60K     | 60KVA                        | 58x46x112                     | 180                           | 55,100,000            | Điện áp ra 3P<br>380V ± 1~ 3%<br>Bảo hành<br><b>3</b><br>Năm         |
| FS3.II.380V-75K     | 75KVA                        | 86x75x135                     | 250                           | 66,500,000            |                                                                      |
| FS3.II.380V-80K     | 80KVA                        | 86x75x135                     | 270                           | 71,400,000            |                                                                      |
| FS3.II.380V-100K    | 100KVA                       | 87x92x154                     | 315                           | 87,750,000            |                                                                      |
| FS3.II.380V-120K    | 120KVA                       | 87x92x154                     | 375                           | 108,150,000           |                                                                      |
| FS3.II.380V-150K    | 150KVA                       | 87x92x154                     | 465                           | 122,400,000           |                                                                      |
| FS3.II.380V-175K    | 175KVA                       | 95x130x175                    | 500                           | 156,100,000           |                                                                      |
| FS3.II.380V-200K    | 200KVA                       | 95x130x175                    | 622                           | 168,500,000           |                                                                      |
| FS3.II.380V-250K    | 250KVA                       | 95x130x175                    |                               | 195,100,000           |                                                                      |
| FS3.II.380V-300K    | 300KVA                       | 95x130x175                    |                               | 227,100,000           |                                                                      |
| FS3.II.380V-400K    | 400KVA                       | 95x130x175                    |                               | 313,350,000           |                                                                      |
| FS3.II.380V-500K    | 500KVA                       | 95x130x175                    | Đang<br>cập nhật              | 408,000,000           |                                                                      |
| FS3.II.380V-560K    | 560KVA                       | 95x130x175                    |                               | 480,000,000           |                                                                      |
| FS3.II.380V-600K    | 600KVA                       | 95x130x175 (3 tủ)             |                               | 510,000,000           |                                                                      |
| FS3.II.380V-800K    | 800KVA                       | 95x130x175 (3 tủ)             |                               | 734,400,000           |                                                                      |
| FS3.II.380V-1000K   | 1000KVA                      | 95x130x175 (3 tủ)             |                               | 938,400,000           |                                                                      |
| FS3.II.380V-1200K   | 1200KVA                      | 95x130x175 (3 tủ)             |                               | 1,122,000,000         |                                                                      |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
  - Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
  - Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
  - Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
  - Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX
- FUSHIN NEW 2025

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

## ỔN ÁP 3PHA - FS3.I.380V

- Điện Vào/Input 3P+N: 320V ~ 430V
- Công nghệ bù từ tăng tải - Biến tuyến 100% Dây đồng
- ỔN ÁP THỂ HỆ S.II SIÊU TÀI



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                           |                            | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Điện áp ra<br>(Output)                                        |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)(cm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                       |                                                               |
| FS3.I.380V-60K      | 60KVA                        | 50x70x111                 | 180                        | 49,000,000            | Điện áp ra<br>380V ± 1~ 3%<br><br>Bảo hành<br><b>3</b><br>Năm |
| FS3.I.380V-75K      | 75KVA                        | 90x61x133                 | 250                        | 55,100,000            |                                                               |
| FS3.I.380V-80K      | 80KVA                        | 90x61x133                 | 270                        | 61,200,000            |                                                               |
| FS3.I.380V-100K     | 100KVA                       | 90x61x133                 | 315                        | 79,600,000            |                                                               |
| FS3.I.380V-120K     | 120KVA                       | 100x70x150                | 375                        | 98,000,000            |                                                               |
| FS3.I.380V-150K     | 150KVA                       | 100x70x150                | 465                        | 104,100,000           |                                                               |
| FS3.I.380V-175K     | 175KVA                       | 100x70x150                | 500                        | 112,200,000           |                                                               |
| FS3.I.380V-200K     | 200KVA                       | 110x80x124                | 622                        | 142,800,000           |                                                               |
| FS3.I.380V-250K     | 250KVA                       | 95x130x175                |                            | 173,400,000           |                                                               |
| FS3.I.380V-300K     | 300KVA                       | 95x130x175                |                            | 224,400,000           |                                                               |
| FS3.I.380V-400K     | 400KVA                       | 95x130x175                |                            | 285,600,000           |                                                               |
| FS3.I.380V-500K     | 500KVA                       | 95x130x175                | Đang<br>cập nhật           | 326,400,000           |                                                               |
| FS3.I.380V-560K     | 560KVA                       | 95x130x175                |                            | 470,000,000           |                                                               |
| FS3.I.380V-600K     | 600KVA                       | 95x130x175 (3 tủ)         |                            | 428,400,000           |                                                               |
| FS3.I.380V-800K     | 800KVA                       | 95x130x175 (3 tủ)         |                            | 652,800,000           |                                                               |
| FS3.I.380V-1000K    | 1000KVA                      | 95x130x175 (3 tủ)         |                            | 816,000,000           |                                                               |
| FS3.I.380V-1200K    | 1200KVA                      | 95x130x175 (3 tủ)         |                            | 1,020,000,000         |                                                               |

## ỔN ÁP 3PHA - FS3.I.220/380V

- Điện Vào/Input 3P+N: 320V ~ 430V
- Công nghệ bù từ tăng tải - Biến tuyến 100% Dây đồng
- ỔN ÁP THỂ HỆ S.II SIÊU TÀI



| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                           |                            | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Điện áp ra<br>(Output)                                                |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)(cm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                       |                                                                       |
| FS3.I.220/380V-60K  | 60KVA                        | 65x46x110                 | 180                        | 55,100,000            | Điện áp ra<br>220V/380V<br>± 1~ 3%<br><br>Bảo hành<br><b>3</b><br>Năm |
| FS3.I.220/380V-75K  | 75KVA                        | 72x100x150                | 470                        | 66,500,000            |                                                                       |
| FS3.I.220/380V-80K  | 80KVA                        | 72x100x150                | 475                        | 71,400,000            |                                                                       |
| FS3.I.220/380V-100K | 100KVA                       | 72x100x150                | 543                        | 87,520,000            |                                                                       |
| FS3.I.220/380V-120K | 120KVA                       | 87x92x154                 |                            | 108,150,000           |                                                                       |
| FS3.I.220/380V-150K | 150KVA                       | 87x92x154                 |                            | 122,400,000           |                                                                       |
| FS3.I.220/380V-175K | 175KVA                       | 95x130x175                |                            | 156,100,000           |                                                                       |
| FS3.I.220/380V-200K | 200KVA                       | 95x130x175                | Đang<br>cập nhật           | 168,500,000           |                                                                       |
| FS3.I.220/380V-250K | 250KVA                       | 95x130x175                |                            | 195,000,000           |                                                                       |
| FS3.I.220/380V-300K | 300KVA                       | 95x130x175                |                            | 227,100,000           |                                                                       |
| FS3.I.220/380V-400K | 400KVA                       | 95x130x175                |                            | 313,350,000           |                                                                       |
| FS3.I.220/380V-500K | 500KVA                       | 95x130x175                |                            | 450,000,000           |                                                                       |
| FS3.I.220/380V-560K | 560KVA                       | 95x130x175                |                            | 550,000,000           |                                                                       |

- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Chưa bao gồm phí vận chuyển

- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX



## ỔN ÁP DÀNH CHO LƯỚI ĐIỆN CAO (NLMT)

- Điện Vào/Input 3P+N: 350V ~ 500V
- Điện Ra/Output: 380V ± 2~3%
- Công nghệ bù từ tăng tải - Biến xuyên 100% Dây đồng
- ỔN ÁP THỂ HỆ S.II SIÊU TẢI



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description     |                           |                            | Giá chưa<br>VAT<br>(VNĐ) | Điện áp ra<br>(Output)                                                         |
|---------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacit(KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)(cm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                          |                                                                                |
| FS3.IV.380V-10K     | 10KVA                      | 48x39x87                  | 57                         | 16,850,000               | Output1: 200V<br>Output2: 380V<br><br>Bảo hành<br><b>3</b><br>Năm              |
| FS3.IV.380V-15K     | 15KVA                      | 48x39x87                  | 64                         | 20,400,000               |                                                                                |
| FS3.IV.380V-20K     | 20KVA                      | 52x39x99                  | 81                         | 25,500,000               |                                                                                |
| FS3.IV.380V-25K     | 25KVA                      | 52x39x99                  | 89                         | 28,600,000               |                                                                                |
| FS3.IV.380V-30K     | 30KVA                      | 52x39x99                  | 95                         | 32,650,000               |                                                                                |
| FS3.IV.380V-40K     | 40KVA                      | 52x39x99                  | 120                        | 41,850,000               |                                                                                |
| FS3.IV.380V-45K     | 45KVA                      | 65x46x110                 | 132                        | 48,960,000               |                                                                                |
| FS3.IV.380V-50K     | 50KVA                      | 65x46x110                 | 142                        | 55,100,000               |                                                                                |
| FS3.IV.380V-60K     | 60KVA                      | 65x46x110                 | 180                        | 66,300,000               | Điện áp ra 3P<br>380V ± 1~3%<br>(Hoặc 400V)<br><br>Bảo hành<br><b>3</b><br>Năm |
| FS3.IV.380V-75K     | 75KVA                      | 72x100x150                | 470                        | 76,500,000               |                                                                                |
| FS3.IV.380V-80K     | 80KVA                      | 72x100x150                | 475                        | 86,700,000               |                                                                                |
| FS3.IV.380V-100K    | 100KVA                     | 72x100x150                | 543                        | 102,000,000              |                                                                                |
| FS3.IV.380V-120K    | 120KVA                     | 87x92x154                 |                            | 117,300,000              |                                                                                |
| FS3.IV.380V-150K    | 150KVA                     | 87x92x154                 |                            | 142,800,000              |                                                                                |
| FS3.IV.380V-175K    | 175KVA                     | 95x130x175                |                            | 188,700,000              |                                                                                |
| FS3.IV.380V-200K    | 200KVA                     | 95x130x175                | Đang<br>cập nhật           | 204,000,000              |                                                                                |
| FS3.IV.380V-250K    | 250KVA                     | 95x130x175                |                            | 234,600,000              |                                                                                |
| FS3.IV.380V-300K    | 300KVA                     | 95x130x175                |                            | 275,400,000              |                                                                                |
| FS3.IV.380V-400K    | 400KVA                     | 95x130x175                |                            | 377,400,000              |                                                                                |
| FS3.IV.380V-500K    | 500KVA                     | 95x130x175                |                            | 469,200,000              |                                                                                |
| FS3.IV.380V-560K    | 560KVA                     | 95x130x175                |                            | 550,000,000              |                                                                                |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX.

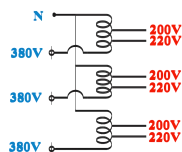
### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

## BIẾN ÁP 3PHA - TỰ NGẪU (THÔNG DỤNG)

- Điện Vào/Input: 380V/3P
- Điện Ra/Output: 200V-220V(3P+N)
- BIẾN ÁP THỂ HỆ II - TIẾT KIỆM ĐIỆN
- LOẠI TẢI NĂNG - SIÊU BỀN

SƠ ĐỒ TỔ ĐẤU DÂY MBA 3 PHA FUSHIN  
Kiểu Y



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

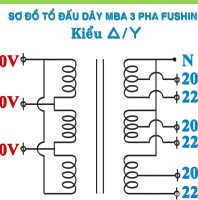
| Mã sản phẩm<br>Code  | Diễn giải/ Description       |                            |                                   | Giá chưa<br>VAT<br>(VNĐ) | * Hệ thống quạt<br>tự động.<br>* Tiết kiệm điện<br>* Tăng độ bền<br>quạt |
|----------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                      | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước (DxRxC)<br>(mm) | Trọng<br>lượng/<br>Weight<br>(kg) |                          |                                                                          |
| S.IIAL3P-3K(38/22)   | 3KVA                         | 230 x 250 x 220            | 17                                | 2,960,000                | Bảo hành<br><b>4</b><br>Năm                                              |
| S.IIAL3P-6K(38/22)   | 6KVA                         | 240 x 290 x 310            | 25                                | 3,880,000                |                                                                          |
| S.IIAL3P-10K(38/22)  | 10KVA                        | 440 x 400 x 450            | 40                                | 5,600,000                |                                                                          |
| S.IIAL3P-15K(38/22)  | 15KVA                        | 440 x 400 x 450            | 45                                | 7,000,000                |                                                                          |
| S.IIAL3P-20K(38/22)  | 20KVA                        | 470 x 470 x 600            | 70                                | 8,800,000                |                                                                          |
| S.IIAL3P-25K(38/22)  | 25KVA                        | 470 x 470 x 600            | 75                                | 10,200,000               |                                                                          |
| S.IIAL3P-30K(38/22)  | 30KVA                        | 470 x 470 x 600            | 85                                | 11,630,000               |                                                                          |
| S.IIAL3P-40K(38/22)  | 40KVA                        | 470 x 470 x 600            | 90                                | 13,000,000               |                                                                          |
| S.IIAL3P-45K(38/22)  | 45KVA                        | 470 x 470 x 600            | 100                               | 15,300,000               |                                                                          |
| S.IIAL3P-50K(38/22)  | 50KVA                        | 560 x 550 x 750            | 130                               | 17,350,000               | Bảo hành<br><b>5</b><br>Năm                                              |
| S.IIAL3P-60K(38/22)  | 60KVA                        | 560 x 550 x 750            | 140                               | 19,600,000               |                                                                          |
| S.IIAL3P-75K(38/22)  | 75KVA                        | 560 x 650 x 830            | 160                               | 24,500,000               |                                                                          |
| S.IIAL3P-80K(38/22)  | 80KVA                        | 560 x 650 x 830            | 180                               | 25,700,000               |                                                                          |
| S.IIAL3P-100K(38/22) | 100KVA                       | 750 x 750 x 910            | 230                               | 33,500,000               |                                                                          |
| S.IIAL3P-120K(38/22) | 120KVA                       | 750 x 750 x 910            | 260                               | 41,850,000               |                                                                          |
| S.IIAL3P-150K(38/22) | 150KVA                       | 750 x 750 x 910            | 300                               | 45,900,000               |                                                                          |
| S.IIAL3P-175K(38/22) | 175KVA                       | 750x1000x1000              | 320                               | 54,300,000               |                                                                          |
| S.IIAL3P-200K(38/22) | 200KVA                       | 1000x850x1000              | 340                               | 62,650,000               |                                                                          |
| S.IIAL3P-250K(38/22) | 250KVA                       | 1000x850x1000              | 400                               | 75,300,000               |                                                                          |
| S.IIAL3P-300K(38/22) | 300KVA                       | 1100x1000x1100             | 483                               | 83,650,000               |                                                                          |
| S.IIAL3P-350K(38/22) | 350KVA                       | 1100x1000x1100             | 600                               | 97,550,000               |                                                                          |
| S.IIAL3P-400K(38/22) | 400KVA                       | 1100x1000x1100             | 800                               | 111,400,000              |                                                                          |
| S.IIAL3P-560K(38/22) | 560KVA                       | 1100x1000x1100             | 1100                              | 125,500,000              |                                                                          |

- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Chưa bao gồm phí vận chuyển

- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

## BIẾN ÁP 3PHA - CÁCH LY (THÔNG DỤNG)

- INPUT (Điện Vào): 380V/3P
- OUTPUT (Điện Ra): 200V-220V(3P+N) Hoặc 380V(3P)
- BIẾN ÁP THỂ HỆ II
- LOẠI TẢI NẶNG - SIÊU BỀN



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code   | Diễn giải/ Description       |                            |                                   | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | * Hệ thống quạt<br>tự động.<br>* Tiết kiệm điện<br>* Tăng độ bền<br>quạt |
|-----------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                       | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước (DxRxH)<br>(mm) | Trọng<br>lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |                                                                          |
| S.IIICL3P-3K(38/22)   | 3KVA                         | 240 x 290 x 310            | 25                                | 5,750,000             | Bảo hành<br><b>3</b><br>Năm                                              |
| S.IIICL3P-6K(38/22)   | 6KVA                         | 440 x 400 x 450            | 40                                | 7,650,000             |                                                                          |
| S.IIICL3P-10K(38/22)  | 10KVA                        | 470 x 470 x 600            | 70                                | 10,850,000            |                                                                          |
| S.IIICL3P-15K(38/22)  | 15KVA                        | 470 x 470 x 600            | 85                                | 13,500,000            |                                                                          |
| S.IIICL3P-20K(38/22)  | 20KVA                        | 470 x 470 x 600            | 90                                | 17,350,000            |                                                                          |
| S.IIICL3P-25K(38/22)  | 25KVA                        | 470 x 470 x 600            | 130                               | 20,200,000            |                                                                          |
| S.IIICL3P-30K(38/22)  | 30KVA                        | 560 x 550 x 750            | 140                               | 25,100,000            |                                                                          |
| S.IIICL3P-40K(38/22)  | 40KVA                        | 560 x 550 x 750            | 180                               | 25,700,000            |                                                                          |
| S.IIICL3P-45K(38/22)  | 45KVA                        | 750 x 750 x 910            | 200                               | 30,000,000            |                                                                          |
| S.IIICL3P-50K(38/22)  | 50KVA                        | 750 x 750 x 910            | 230                               | 34,700,000            | Bảo hành<br><b>3</b><br>Năm                                              |
| S.IIICL3P-60K(38/22)  | 60KVA                        | 750 x 750 x 910            | 260                               | 38,800,000            |                                                                          |
| S.IIICL3P-75K(38/22)  | 75KVA                        | 750 x 750 x 910            | 300                               | 46,950,000            |                                                                          |
| S.IIICL3P-80K(38/22)  | 80KVA                        | 750x1000x1000              | 320                               | 51,000,000            |                                                                          |
| S.IIICL3P-100K(38/22) | 100KVA                       | 1000x850x1000              | 340                               | 61,200,000            |                                                                          |
| S.IIICL3P-120K(38/22) | 120KVA                       | 1000x850x1000              | 360                               | 76,500,000            |                                                                          |
| S.IIICL3P-150K(38/22) | 150KVA                       | 1100x1000x1100             | 483                               | 86,300,000            |                                                                          |
| S.IIICL3P-175K(38/22) | 175KVA                       | 1100x1000x1100             | 600                               | 100,200,000           |                                                                          |
| S.IIICL3P-200K(38/22) | 200KVA                       | 1100x1000x1100             | 800                               | 125,300,000           |                                                                          |
| S.IIICL3P-250K(38/22) | 250KVA                       | 1100x1000x1100             | 900                               | 150,400,000           |                                                                          |
| S.IIICL3P-300K(38/22) | 300KVA                       |                            |                                   | 167,100,000           |                                                                          |
| S.IIICL3P-350K(38/22) | 350KVA                       | Đang cập nhật              |                                   | 194,850,000           |                                                                          |
| S.IIICL3P-400K(38/22) | 400KVA                       |                            |                                   | 222,800,000           |                                                                          |
| S.IIICL3P-560K(38/22) | 560KVA                       |                            |                                   | 264,600,000           |                                                                          |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

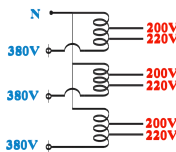
- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

## BIẾN ÁP 3PHA - TỰ NGÃU (100% DÂY ĐỒNG)

- Điện Vào/Input: 380V
- Điện Ra/Output: 200V-220V(3P+N)
- BIẾN ÁP THỂ HỆ II
- LOẠI TẢI NẶNG - SIÊU BỀN

SƠ ĐỒ TỐI ĐẦU DÂY MBA 3 PHA FUSHIN

Kiểu Y



**FC**  
THÁNG 01  
**2025**



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code  | Diễn giải/ Description       |                           |                                | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | * Hệ thống quạt<br>tự động.<br>* Tiết kiệm điện<br>* Tăng độ bền<br>quạt |
|----------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                      | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |                                                                          |
| S.IICU3P-3K(38/22)   | 3KVA                         | 230 x 250 x 220           | 17                             | 4,900,000             | Bảo hành<br><b>5</b><br>Năm                                              |
| S.IICU3P-6K(38/22)   | 6KVA                         | 240 x 290 x 310           | 27                             | 8,400,000             |                                                                          |
| S.IICU3P-10K(38/22)  | 10KVA                        | 440 x 400 x 450           | 42                             | 11,050,000            |                                                                          |
| S.IICU3P-15K(38/22)  | 15KVA                        | 440 x 400 x 450           | 47                             | 14,500,000            |                                                                          |
| S.IICU3P-20K(38/22)  | 20KVA                        | 470 x 470 x 600           | 75                             | 18,180,000            |                                                                          |
| S.IICU3P-25K(38/22)  | 25KVA                        | 470 x 470 x 600           | 80                             | 20,910,000            |                                                                          |
| S.IICU3P-30K(38/22)  | 30KVA                        | 470 x 470 x 600           | 90                             | 24,500,000            |                                                                          |
| S.IICU3P-40K(38/22)  | 40KVA                        | 470 x 470 x 600           | 95                             | 27,550,000            |                                                                          |
| S.IICU3P-45K(38/22)  | 45KVA                        | 470 x 470 x 600           | 105                            | 30,600,000            | Bảo hành<br><b>5</b><br>Năm                                              |
| S.IICU3P-50K(38/22)  | 50KVA                        | 560 x 550 x 750           | 140                            | 34,900,000            |                                                                          |
| S.IICU3P-60K(38/22)  | 60KVA                        | 560 x 550 x 750           | 150                            | 45,900,000            |                                                                          |
| S.IICU3P-75K(38/22)  | 75KVA                        | 560 x 650 x 830           | 170                            | 51,620,000            |                                                                          |
| S.IICU3P-80K(38/22)  | 80KVA                        | 560 x 650 x 830           | 190                            | 57,150,000            |                                                                          |
| S.IICU3P-100K(38/22) | 100KVA                       | 750 x 750 x 910           | 250                            | 59,780,000            |                                                                          |
| S.IICU3P-120K(38/22) | 120KVA                       | 750 x 750 x 910           | 280                            | 77,950,000            |                                                                          |
| S.IICU3P-150K(38/22) | 150KVA                       | 750 x 750 x 910           | 320                            | 90,600,000            |                                                                          |
| S.IICU3P-175K(38/22) | 175KVA                       | 750x1000x1000             | 340                            | 106,100,000           |                                                                          |
| S.IICU3P-200K(38/22) | 200KVA                       | 1000x850x1000             | 370                            | 121,200,000           |                                                                          |
| S.IICU3P-250K(38/22) | 250KVA                       | 1000x850x1000             | 430                            | 143,450,000           |                                                                          |
| S.IICU3P-300K(38/22) | 300KVA                       | 1100x1000x1100            | 520                            | 167,100,000           |                                                                          |
| S.IICU3P-350K(38/22) | 350KVA                       | 1100x1000x1100            | 650                            | 194,850,000           |                                                                          |
| S.IICU3P-400K(38/22) | 400KVA                       | 1100x1000x1100            | Đang<br>cập nhật               | 222,800,000           |                                                                          |
| S.IICU3P-560K(38/22) | 560KVA                       | 1100x1000x1100            |                                | 264,400,000           |                                                                          |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

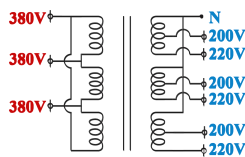
### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

## BIẾN ÁP 3 PHA - CÁCH LY (100% DÂY ĐỒNG)

- Điện Vào/Input: 380V
- Điện Ra/Output: 200V-220V(3P+N) Hoặc 380V(3P+N)
- BIẾN ÁP THỂ HỆ II
- LOẠI TẢI NẶNG - SIÊU BỀN

SƠ ĐỒ TÓI ĐẦU DÂY MBA 3 PHA FUSHIN  
Kiểu Δ/Y



**FC**  
THÁNG 01  
2025



*Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới*

| Mã sản phẩm<br>Code  | Diễn giải/ Description          |                               |                                | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | * Hệ thống quạt<br>tự động.<br>* Tiết kiệm điện<br>* Tăng độ bền<br>quạt |
|----------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                      | Công suất/<br>Capacity<br>(KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |                                                                          |
| S.IICC3P-3K(38/22)   | 3KVA                            | 240 x 290 x 310               | 27                             | 9,800,000             | Bảo hành<br><b>3</b><br>Năm                                              |
| S.IICC3P-6K(38/22)   | 6KVA                            | 440 x 400 x 450               | 42                             | 16,750,000            |                                                                          |
| S.IICC3P-10K(38/22)  | 10KVA                           | 470 x 470 x 600               | 75                             | 21,650,000            |                                                                          |
| S.IICC3P-15K(38/22)  | 15KVA                           | 470 x 470 x 600               | 90                             | 28,560,000            |                                                                          |
| S.IICC3P-20K(38/22)  | 20KVA                           | 470 x 470 x 600               | 95                             | 36,110,000            |                                                                          |
| S.IICC3P-25K(38/22)  | 25KVA                           | 470 x 470 x 600               | 140                            | 41,820,000            |                                                                          |
| S.IICC3P-30K(38/22)  | 30KVA                           | 560 x 550 x 750               | 150                            | 48,760,000            |                                                                          |
| S.IICC3P-40K(38/22)  | 40KVA                           | 560 x 550 x 750               | 190                            | 54,300,000            |                                                                          |
| S.IICC3P-45K(38/22)  | 45KVA                           | 750 x 750 x 910               | 230                            | 60,000,000            |                                                                          |
| S.IICC3P-50K(38/22)  | 50KVA                           | 750 x 750 x 910               | 250                            | 69,600,000            | Bảo hành<br><b>3</b><br>Năm                                              |
| S.IICC3P-60K(38/22)  | 60KVA                           | 750 x 750 x 910               | 280                            | 91,200,000            |                                                                          |
| S.IICC3P-75K(38/22)  | 75KVA                           | 750 x 750 x 910               | 320                            | 101,600,000           |                                                                          |
| S.IICC3P-80K(38/22)  | 80KVA                           | 750x1000x1000                 | 340                            | 114,250,000           |                                                                          |
| S.IICC3P-100K(38/22) | 100KVA                          | 1000x850x1000                 | 370                            | 109,150,000           |                                                                          |
| S.IICC3P-120K(38/22) | 120KVA                          | 1000x850x1000                 | 430                            | 155,900,000           |                                                                          |
| S.IICC3P-150K(38/22) | 150KVA                          | 830 x1000x 1200               | 520                            | 181,000,000           |                                                                          |
| S.IICC3P-175K(38/22) | 175KVA                          | 830 x 1000 x 1200             | 650                            | 211,750,000           |                                                                          |
| S.IICC3P-200K(38/22) | 200KVA                          | 1100x1000x1100                |                                | 242,400,000           |                                                                          |
| S.IICC3P-250K(38/22) | 250KVA                          | 1100x1000x1100                |                                | 287,650,000           |                                                                          |
| S.IICC3P-300K(38/22) | 300KVA                          | 1100x1000x1100                | Đang<br>cập nhật               | 334,150,000           |                                                                          |
| S.IICC3P-350K(38/22) | 350KVA                          | Đang<br>cập nhật              |                                | 389,650,000           |                                                                          |
| S.IICC3P-400K(38/22) | 400KVA                          | cập nhật                      |                                | 444,750,000           |                                                                          |
| S.IICC3P-560K(38/22) | 560KVA                          |                               |                                | 514,100,000           |                                                                          |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

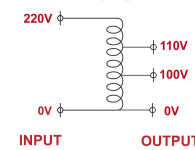
- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN



## BIẾN ÁP 1PHA 220V RA 110V - TỰ NGẪU (THÔNG DỤNG)

- Điện Vào/Input: 220V
- Điện Ra/Output: 100V-110V

SƠ ĐỒ TỔ ĐẤU DÂY MBA 1 PHA FUSHIN  
Kiểu tự ngẫu (A1)



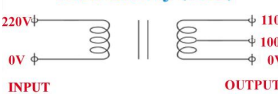
**FC**  
THÁNG 01  
2025

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                           |                            | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>2</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                       |                             |
| BAL1P-500VA(22/11)  | <b>500VA</b>                 | 140x200x130               | 4.5                        | <b>860,000</b>        |                             |
| BAL1P-1K(22/11)     | <b>1KVA</b>                  | 140x200x130               | 5                          | <b>960,000</b>        |                             |
| BAL1P-1.5K(22/11)   | <b>1.5KVA</b>                | 140x200x130               | 5.3                        | <b>1,160,000</b>      |                             |
| BAL1P-2K(22/11)     | <b>2KVA</b>                  | 270x215x120               | 7                          | <b>1,300,000</b>      |                             |
| BAL1P-3K(22/11)     | <b>3KVA</b>                  | 270x215x120               | 8                          | <b>1,800,000</b>      |                             |
| BAL1P-5K(22/11)     | <b>5KVA</b>                  | 300x350x180               | 14                         | <b>3,000,000</b>      |                             |
| BAL1P-7.5K(22/11)   | <b>7.5KVA</b>                | 350x243x352               | 25                         | <b>4,500,000</b>      |                             |
| BAL1P-10K(22/11)    | <b>10KVA</b>                 | 400x262x402               | 32                         | <b>6,400,000</b>      |                             |
| BAL1P-15K(22/11)    | <b>15KVA</b>                 | 540x300x450               | 43                         | <b>8,600,000</b>      |                             |
| BAL1P-20K(22/11)    | <b>20KVA</b>                 | 540x300x500               | 51                         | <b>10,800,000</b>     |                             |

## BIẾN ÁP 1PHA 220V RA 110V- CÁCH LY (THÔNG DỤNG)

- Điện Vào/Input: 220V
- Điện Ra/Output: 100V-110V

SƠ ĐỒ TỔ ĐẤU DÂY MBA 1 PHA FUSHIN  
Kiểu cách ly (Δ 2)



**FC**  
THÁNG 01  
2025

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                           |                            | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>2</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                       |                             |
| BCL1P-500VA(22/11)  | <b>500VA</b>                 | 140x200x130               | 5                          | <b>1,700,000</b>      |                             |
| BCL1P-1K(22/11)     | <b>1KVA</b>                  | 270x215x120               | 8                          | <b>1,900,000</b>      |                             |
| BCL1P-1.5K(22/11)   | <b>1.5KVA</b>                | 320x300x160               | 15                         | <b>2,400,000</b>      |                             |
| BCL1P-2K(22/11)     | <b>2KVA</b>                  | 320x300x160               | 15                         | <b>2,600,000</b>      |                             |
| BCL1P-3K(22/11)     | <b>3KVA</b>                  | 350x243x352               | 25                         | <b>3,600,000</b>      |                             |
| BCL1P-5K(22/11)     | <b>5KVA</b>                  | 400x262x402               | 32                         | <b>6,000,000</b>      |                             |
| BCL1P-7.5K(22/11)   | <b>7.5KVA</b>                | 540x300x450               | 43                         | <b>9,000,000</b>      |                             |
| BCL1P-10K(22/11)    | <b>10KVA</b>                 | 470x470x600               | 65                         | <b>12,600,000</b>     |                             |
| BCL1P-15K(22/11)    | <b>15KVA</b>                 | 470x470x600               | 70                         | <b>17,400,000</b>     |                             |
| BCL1P-20K(22/11)    | <b>20KVA</b>                 | 470x470x600               | 85                         | <b>21,600,000</b>     |                             |

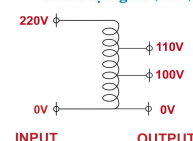
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Chưa bao gồm phí vận chuyển
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX FUSHIN-12



## BIẾN ÁP 1PHA 220V RA 110V - TỰ NGẤU (100% DÂY ĐỒNG)

- Điện Vào/ Input: 220V
- Điện Ra/Output: 100V-110V

SƠ ĐỒ TÓ ĐẤU DÂY MBA 1 PHA FUSHIN  
Kiểu tự ngẫu (A1)



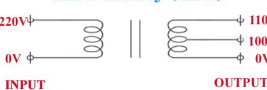
**FC**  
THÁNG 01  
2025

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description      |                           |                            | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>2</b><br>Năm |
|---------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity(KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                       |                             |
| BCU1P-500VA(22/11)  | 500VA                       | 140x200x130               | 4.5                        | 1,240,000             |                             |
| BCU1P-1K(22/11)     | 1KVA                        | 140x200x130               | 5                          | 1,500,000             |                             |
| BCU1P-1.5K(22/11)   | 1.5KVA                      | 140x200x130               | 5.5                        | 1,800,000             |                             |
| BCU1P-2K(22/11)     | 2KVA                        | 270x215x120               | 8                          | 2,400,000             |                             |
| BCU1P-3K(22/11)     | 3KVA                        | 270x215x120               | 8.5                        | 2,800,000             |                             |
| BCU1P-5K(22/11)     | 5KVA                        | 320x300x160               | 15                         | 4,400,000             |                             |
| BCU1P-7.5K(22/11)   | 7.5KVA                      | 350x243x352               | 25                         | 7,500,000             |                             |
| BCU1P-10K(22/11)    | 10KVA                       | 400x262x402               | 32                         | 9,800,000             |                             |
| BCU1P-15K(22/11)    | 15KVA                       | 540x300x450               | 43                         | 14,400,000            |                             |
| BCU1P-20K(22/11)    | 20KVA                       | 540x300x500               | 51                         | 17,000,000            |                             |

## BIẾN ÁP 1PHA 220V RA 110V - CÁCH LY (100% DÂY ĐỒNG)

- Điện Vào/ Input: 220V
- Điện Ra/Output: 100V-110V

SƠ ĐỒ TÓ ĐẤU DÂY MBA 1 PHA FUSHIN  
Kiểu cách ly (Δ 2)



**FC**  
THÁNG 01  
2025

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                           |                            | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>2</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                       |                             |
| BCC1P-500VA(22/11)  | 500VA                        | 140x200x130               | 5                          | 2,500,000             |                             |
| BCC1P-1K(22/11)     | 1KVA                         | 270x215x120               | 8                          | 3,000,000             |                             |
| BCC1P-1.5K(22/11)   | 1.5KVA                       | 320x300x160               | 15                         | 3,600,000             |                             |
| BCC1P-2K(22/11)     | 2KVA                         | 320x300x160               | 15                         | 4,800,000             |                             |
| BCC1P-3K(22/11)     | 3KVA                         | 350x243x352               | 25                         | 5,500,000             |                             |
| BCC1P-5K(22/11)     | 5KVA                         | 400x262x402               | 32                         | 8,800,000             |                             |
| BCC1P-7.5K(22/11)   | 7.5KVA                       | 540x300x450               | 43                         | 15,000,000            |                             |
| BCC1P-10K(22/11)    | 10KVA                        | 470x470x600               | 65                         | 19,600,000            |                             |
| BCC1P-15K(22/11)    | 15KVA                        | 470x470x600               | 70                         | 28,800,000            |                             |
| BCC1P-20K(22/11)    | 20KVA                        | 470x470x600               | 85                         | 34,200,000            |                             |

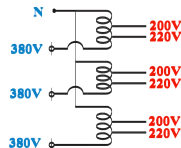
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Chưa bao gồm phí vận chuyển

- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX FUSHIN-13

## BIẾN ÁP 3 PHA - TỰ NGẤU (TỦ ĐIỆN)

- TYPE: THÔNG DỤNG
- INPUT (Điện Vào): 380V/3P
- OUTPUT (Điện ra): 200V-220V(3P+N)

SƠ ĐỒ TỔ ĐẦU DÂY MBA 3 PHA FUSHIN  
Kiểu Y



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code  | Diễn giải/ Description          |                               |                                | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) |
|----------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                      | Công suất/<br>Capacity<br>(KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |
| BTAL1-3P-1K(38/22)   | 1KVA                            | 110x180x160                   | 7                              | 1,270,000             |
| BTAL1-3P-1.5K(38/22) | 1.5KVA                          | 120x180x160                   | 8.2                            | 1,530,000             |
| BTAL1-3P-2K(38/22)   | 2KVA                            | 135x180x160                   | 13.2                           | 1,960,000             |
| BTAL1-3P-3K(38/22)   | 3KVA                            | 140x180x160                   | 15                             | 2,510,000             |
| BTAL1-3P-6K(38/22)   | 6KVA                            | 160x235x210                   | 19                             | 3,470,000             |
| BTAL1-3P-10K(38/22)  | 10KVA                           | 270x200x210                   | 30                             | 5,100,000             |
| BTAL1-3P-15K(38/22)  | 15KVA                           | 265x215x210                   | 40                             | 6,330,000             |
| BTAL1-3P-20K(38/22)  | 20KVA                           | 240x340x350                   | 59                             | 7,760,000             |
| BTAL1-3P-25K(38/22)  | 25KVA                           | 240x340x350                   | 62                             | 9,200,000             |
| BTAL1-3P-30K(38/22)  | 30KVA                           | 360x200x312                   | 74                             | 10,200,000            |
| BTAL1-3P-40K(38/22)  | 40KVA                           | 360x220x312                   | 90                             | 11,650,000            |
| BTAL1-3P-45K(38/22)  | 45KVA                           | 360x250x312                   | 105                            | 13,900,000            |
| BTAL1-3P-50K(38/22)  | 50KVA                           | 520x180x475                   | 124                            | 15,300,000            |
| BTAL1-3P-60K(38/22)  | 60KVA                           | 520x180x475                   | 130                            | 17,550,000            |
| BTAL1-3P-75K(38/22)  | 75KVA                           | 520x210x475                   | 144                            | 21,650,000            |
| BTAL1-3P-80K(38/22)  | 80KVA                           | 520x210x475                   | 150                            | 23,100,000            |
| BTAL1-3P-100K(38/22) | 100KVA                          | 680x345x635                   | 164                            | 29,800,000            |
| BTAL1-3P-120K(38/22) | 120KVA                          | 680x345x635                   | 200                            | 37,600,000            |
| BTAL1-3P-150K(38/22) | 150KVA                          | 680x395x635                   | 300                            | 41,250,000            |
| BTAL1-3P-175K(38/22) | 175KVA                          | 680x420x614                   | 350                            | 48,800,000            |
| BTAL1-3P-200K(38/22) | 200KVA                          | 680x445x614                   | 395                            | 56,300,000            |

Bảo hành  
**2**  
Năm

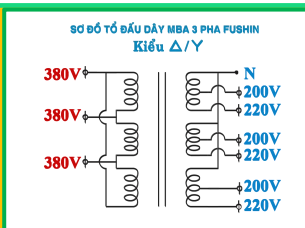
- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

## BIẾN ÁP 3 PHA - CÁCH LY (TỦ ĐIỆN)

- TYPE: THÔNG DỤNG
- INPUT (Điện Vào): 380V
- OUTPUT (Điện Ra): 200V-220V(3P+N) Hoặc 380V(3P+N)



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code  | Diễn giải/ Description          |                               |                                | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) |
|----------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                      | Công suất/<br>Capacity<br>(KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |
| BTAL2-3P-1K(38/22)   | 1KVA                            | 140x150x160                   | 12                             | 2,660,000             |
| BTAL2-3P-1.5K(38/22) | 1.5KVA                          | 140x180x160                   | 13.5                           | 3,410,000             |
| BTAL2-3P-2K(38/22)   | 2KVA                            | 170x180x160                   | 20                             | 4,200,000             |
| BTAL2-3P-3K(38/22)   | 3KVA                            | 160x230x210                   | 20                             | 5,100,000             |
| BTAL2-3P-6K(38/22)   | 6KVA                            | 160x270x250                   | 35                             | 6,950,000             |
| BTAL2-3P-10K(38/22)  | 10KVA                           | 160x270x250                   | 40                             | 9,800,000             |
| BTAL2-3P-15K(38/22)  | 15KVA                           | 350x240x310                   | 72                             | 12,250,000            |
| BTAL2-3P-20K(38/22)  | 20KVA                           | 250x350x310                   | 74                             | 15,300,000            |
| BTAL2-3P-25K(38/22)  | 25KVA                           | 360x250x312                   | 105                            | 18,200,000            |
| BTAL2-3P-30K(38/22)  | 30KVA                           | 520x180x475                   | 124                            | 20,200,000            |
| BTAL2-3P-40K(38/22)  | 40KVA                           | 520x210x475                   | 144                            | 23,100,000            |
| BTAL2-3P-45K(38/22)  | 45KVA                           | 250x600x650                   | 146                            | 27,000,000            |
| BTAL2-3P-50K(38/22)  | 50KVA                           | 680x345x635                   | 164                            | 31,450,000            |
| BTAL2-3P-60K(38/22)  | 60KVA                           | 680x345x635                   | 230                            | 35,100,000            |
| BTAL2-3P-75K(38/22)  | 75KVA                           | 680x395x635                   | 280                            | 42,650,000            |
| BTAL2-3P-80K(38/22)  | 80KVA                           | 680x420x614                   | 350                            | 45,300,000            |
| BTAL2-3P-100K(38/22) | 100KVA                          | 680x420x614                   | 355                            | 55,100,000            |
| BTAL2-3P-120K(38/22) | 120KVA                          | 680x445x614                   | 395                            | 69,000,000            |
| BTAL2-3P-150K(38/22) | 150KVA                          | 680x445x614                   | 405                            | 77,800,000            |
| BTAL2-3P-175K(38/22) | 175KVA                          | 680x445x614                   | Đang cập nhật                  | 90,400,000            |
| BTAL2-3P-200K(38/22) | 200KVA                          | 800x420x760                   |                                | 112,850,000           |

Bảo hành  
**2**  
Năm

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

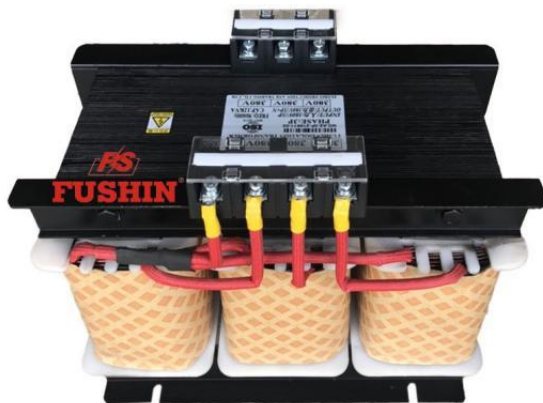
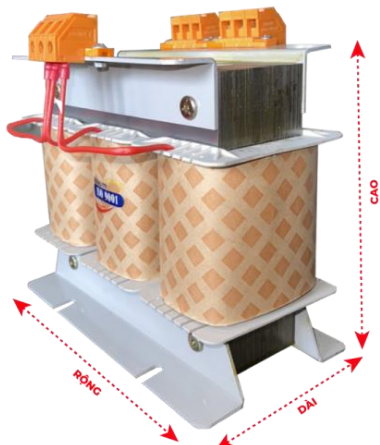
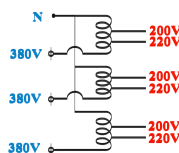
### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

## BIẾN ÁP 3 PHA - TỰ NGẤU (TỦ ĐIỆN)

- TYPE: 100% DÂY ĐỒNG
- INPUT (Điện Vào): 380V
- OUTPUT(Điện ra): 200V-220V(3P+N)

SƠ ĐỒ TÓI ĐẦU DÂY MBA 3 PHA FUSHIN  
Kiểu Y



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description          |                               |                                | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) |
|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity<br>(KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |
| BTA1-3P-1K(38/22)   | 1KVA                            | 110x180x160                   | 7                              | 2,920,000             |
| BTA1-3P-1.5K(38/22) | 1.5KVA                          | 120x180x160                   | 8.2                            | 3,470,000             |
| BTA1-3P-2K(38/22)   | 2KVA                            | 135x180x160                   | 13.2                           | 4,100,000             |
| BTA1-3P-3K(38/22)   | 3KVA                            | 140x180x160                   | 15                             | 4,500,000             |
| BTA1-3P-6K(38/22)   | 6KVA                            | 160x235x210                   | 19                             | 6,950,000             |
| BTA1-3P-10K(38/22)  | 10KVA                           | 270x200x210                   | 30                             | 11,250,000            |
| BTA1-3P-15K(38/22)  | 15KVA                           | 265x215x210                   | 40                             | 14,700,000            |
| BTA1-3P-20K(38/22)  | 20KVA                           | 240x340x350                   | 59                             | 16,750,000            |
| BTA1-3P-25K(38/22)  | 25KVA                           | 240x340x350                   | 62                             | 20,950,000            |
| BTA1-3P-30K(38/22)  | 30KVA                           | 360x200x312                   | 74                             | 22,250,000            |
| BTA1-3P-40K(38/22)  | 40KVA                           | 360x220x312                   | 90                             | 24,300,000            |
| BTA1-3P-45K(38/22)  | 45KVA                           | 360x250x312                   | 105                            | 27,550,000            |
| BTA1-3P-50K(38/22)  | 50KVA                           | 520x180x475                   | 124                            | 31,450,000            |
| BTA1-3P-60K(38/22)  | 60KVA                           | 520x180x475                   | 130                            | 41,450,000            |
| BTA1-3P-75K(38/22)  | 75KVA                           | 520x210x475                   | 144                            | 46,310,000            |
| BTA1-3P-80K(38/22)  | 80KVA                           | 520x210x475                   | 150                            | 51,410,000            |
| BTA1-3P-100K(38/22) | 100KVA                          | 680x345x635                   | 164                            | 53,860,000            |
| BTA1-3P-120K(38/22) | 120KVA                          | 680x345x635                   | 200                            | 70,380,000            |
| BTA1-3P-150K(38/22) | 150KVA                          | 680x395x635                   | 300                            | 81,400,000            |
| BTA1-3P-175K(38/22) | 175KVA                          | 680x420x614                   | 350                            | 95,300,000            |
| BTA1-3P-200K(38/22) | 200KVA                          | 680x445x614                   | 395                            | 109,100,000           |

Bảo hành  
**2**  
Năm

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

FUSHIN NEW 2025

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

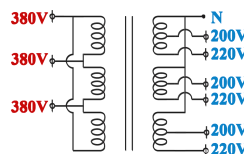
- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

FUSHIN-16

## BIẾN ÁP 3 PHA - CÁCH LY (TỦ ĐIỆN)

- TYPE: 100% DÂY ĐỒNG
- INPUT (Điện Vào): 380V
- OUTPUT (Điện Ra): 200V-220V(3P+N) Hoặc 380V(3P+N)

SƠ ĐỒ TỶ DẪU DÂY MBA 3 PHA FUSHIN  
Kiểu Δ/Y



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description          |                               |                                | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) |
|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity<br>(KVA) | Kích thước<br>(DxRxH)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |
| BTA2-3P-0.5K(38/22) | 500VA                           | 110x180x160                   | 7.6                            | 2,800,000             |
| BTA2-3P-1K(38/22)   | 1KVA                            | 140x150x160                   | 12                             | 4,900,000             |
| BTA2-3P-1.5K(38/22) | 1.5KVA                          | 140x180x160                   | 13.5                           | 6,150,000             |
| BTA2-3P-2K(38/22)   | 2KVA                            | 170x180x160                   | 20                             | 7,550,000             |
| BTA2-3P-3K(38/22)   | 3KVA                            | 160x230x210                   | 20                             | 8,800,000             |
| BTA2-3P-5K(38/22)   | 5KVA                            | 160x270x250                   | 35                             | 11,850,000            |
| BTA2-3P-6K(38/22)   | 6KVA                            | 160x270x250                   | 40                             | 15,100,000            |
| BTA2-3P-10K(38/22)  | 10KVA                           | 350x240x310                   | 72                             | 19,600,000            |
| BTA2-3P-15K(38/22)  | 15KVA                           | 250x350x310                   | 74                             | 26,550,000            |
| BTA2-3P-20K(38/22)  | 20KVA                           | 360x250x312                   | 105                            | 33,500,000            |
| BTA2-3P-25K(38/22)  | 25KVA                           | 520x180x475                   | 124                            | 37,750,000            |
| BTA2-3P-30K(38/22)  | 30KVA                           | 520x210x475                   | 144                            | 43,860,000            |
| BTA2-3P-40K(38/22)  | 40KVA                           | 250x600x650                   | 146                            | 48,800,000            |
| BTA2-3P-45K(38/22)  | 45KVA                           | 680x345x635                   | 164                            | 53,900,000            |
| BTA2-3P-50K(38/22)  | 50KVA                           | 680x345x635                   | 230                            | 62,650,000            |
| BTA2-3P-60K(38/22)  | 60KVA                           | 680x395x635                   | 280                            | 81,600,000            |
| BTA2-3P-75K(38/22)  | 75KVA                           | 680x420x614                   | 350                            | 91,500,000            |
| BTA2-3P-80K(38/22)  | 80KVA                           | 680x420x614                   | 355                            | 102,850,000           |
| BTA2-3P-100K(38/22) | 100KVA                          | 680x445x614                   | 395                            | 116,500,000           |
| BTA2-3P-120K(38/22) | 120KVA                          | 680x445x614                   | 405                            | 140,400,000           |
| BTA2-3P-150K(38/22) | 150KVA                          | 680x445x614                   | Đang<br>cập nhật               | 162,900,000           |
| BTA2-3P-175K(38/22) | 175KVA                          | 680x445x614                   |                                | 190,550,000           |
| BTA2-3P-200K(38/22) | 200KVA                          | 800x420x760                   |                                | 218,100,000           |

Bảo hành  
**2**  
Năm

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

## BIẾN ÁP CÂN BẰNG PHA FUSHIN

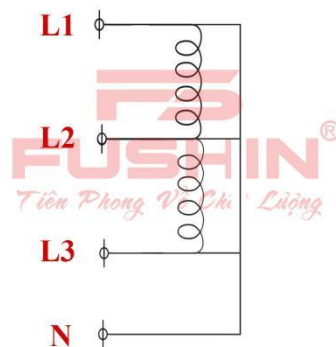
### ● INPUT (Điện Vào 3P): 380V(3P+N)

- Tạo cân bằng các góc pha khi điện áp các pha bị lệch tải (Hoặc mất trung tính)
- Khi điện áp đầu vào giao động đột ngột các thiết bị phụ tải hoạt động dễ bị báo lỗi hoặc sử dụng lệch pha.
- Giải pháp sử dụng biến áp cân bằng pha FUSHIN là giải pháp tối ưu và triệt để hiện tượng trên ổn định pha và thiết bị hoạt động tốt nhất. Nên lắp máy song song với nguồn tải ổn áp giúp tăng tuổi thọ ổn áp, tránh hiện tượng ổn áp dao động mạnh ảnh hưởng đến lưới điện đầu ra ổn áp.

**FC**  
THÁNG 01  
2025



### SƠ ĐỒ BIẾN ÁP CÂN PHA FUSHIN



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description |                               |                                | Giá chưa<br>VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>2</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|                     | Cho phụ tải<br>(KVA)   | Kích thước<br>(DxRxC)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                          |                             |
| N-50K               | ≤ 50KVA                | 440x400x450                   | 45                             | 13,700,000               |                             |
| N-75K               | ≤ 75KVA                | 470x470x600                   | 72                             | 15,800,000               |                             |
| N-100K              | ≤ 100KVA               | 470x470x600                   | 80                             | 20,000,000               |                             |
| N-150K              | ≤ 150KVA               | 560x550x750                   | 130                            | 26,400,000               |                             |
| N-200K              | ≤ 200KVA               | 560x650x830                   | 160                            | 31,500,000               |                             |
| N-300K              | ≤ 300KVA               | 750x750x910                   | 230                            | 37,800,000               |                             |
| N-500K              | ≤ 500KVA               | 750x750x910                   | 260                            | 52,500,000               |                             |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

#### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

## BIẾN ÁP 1PHA RA 3PHA (220V)

- INPUT (Điện Vào 1P): 220V/1P
- OUTPUT(Riện Ra 3P): 220V/3P



*Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới*

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description      |                            |                                 | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>1</b><br>Năm |
|---------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (HP) | Kích thước (DxRxH)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(~kg) |                       |                             |
| B1P3P-1HP(220V)     | 1HP                         | 550x360x520                | 22                              | 5,500,000             |                             |
| B1P3P-2HP(220V)     | 2HP                         | 550x360x520                | 28                              | 7,300,000             |                             |
| B1P3P-3HP(220V)     | 3HP                         | 550x360x520                | 40                              | 9,000,000             |                             |
| B1P3P-5HP(220V)     | 5HP                         | 580x490x550                | 61                              | 10,700,000            |                             |
| B1P3P-7.5HP(220V)   | 7.5HP                       | 580x490x550                | 79                              | 13,700,000            |                             |
| B1P3P-10HP(220V)    | 10HP                        | 580x490x550                | 90                              | 16,200,000            |                             |
| B1P3P-15HP(220V)    | 15HP                        | 580x490x550                | 106                             | 20,800,000            |                             |
| B1P3P-20HP(220V)    | 20HP                        | 850x560x600                | 120                             | 29,000,000            |                             |
| B1P3P-25HP(220V)    | 25HP                        | 850x560x600                | 180                             | 34,700,000            |                             |
| B1P3P-30HP(220V)    | 30HP                        | 850x560x600                | 190                             | 43,300,000            |                             |
| B1P3P-40HP(220V)    | 40HP                        | 960x1100x1140              | 320                             | 54,300,000            |                             |
| B1P3P-50HP(220V)    | 50HP                        | 960x1100x1140              | 360                             | 59,500,000            |                             |
| B1P3P-75HP(220V)    | 75HP                        | 960x1100x1140              | 400                             | 93,000,000            |                             |
| B1P3P-100HP(220V)   | 100HP                       | 960x1100x1140              | 440                             | 116,000,000           |                             |

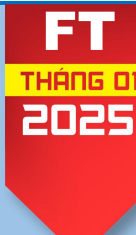
- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

## BIẾN ÁP 1PHA RA 3PHA (380V)

- INPUT (Điện Vào 1P): 220V/1P
- OUTPUT (Điện Ra 3P): 220V-380V/3P+N



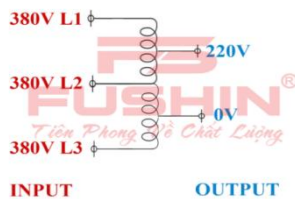
**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description      |                               |                                 | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>1</b><br>Năm |
|---------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (HP) | Kích thước<br>(DxRxH)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(~kg) |                       |                             |
| B1P3P-1HP(380V)     | 1HP                         | 550x360x520                   | 30                              | 6,200,000             |                             |
| B1P3P-2HP(380V)     | 2HP                         | 580x490x550                   | 48                              | 8,000,000             |                             |
| B1P3P-3HP(380V)     | 3HP                         | 580x490x550                   | 60                              | 9,300,000             |                             |
| B1P3P-5HP(380V)     | 5HP                         | 580x490x550                   | 78                              | 12,200,000            |                             |
| B1P3P-7.5HP(380V)   | 7.5HP                       | 760x490x550                   | 112                             | 14,700,000            |                             |
| B1P3P-10HP(380V)    | 10HP                        | 760x490x550                   | 128                             | 19,000,000            |                             |
| B1P3P-15HP(380V)    | 15HP                        | 850x560x600                   | 181                             | 25,000,000            |                             |
| B1P3P-20HP(380V)    | 20HP                        | 850x560x600                   | 194                             | 30,600,000            |                             |
| B1P3P-25HP(380V)    | 25HP                        | 850x560x600                   | 236                             | 38,000,000            |                             |
| B1P3P-30HP(380V)    | 30HP                        | 850x560x600                   | 241                             | 46,200,000            |                             |
| B1P3P-40HP(380V)    | 40HP                        | 960x1100x1140                 | 400                             | 60,000,000            |                             |
| B1P3P-50HP(380V)    | 50HP                        | 960x1100x1140                 | 450                             | 71,600,000            |                             |
| B1P3P-75HP(380V)    | 75HP                        | 960x1100x1140                 | 500                             | 98,000,000            |                             |
| B1P3P-100HP(380V)   | 100HP                       | 960x1100x1140                 | 550                             | 129,000,000           |                             |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN



## BIẾN ÁP 3PHA RA 1PHA & TẠO TRUNG TÍNH N (TỰ NGÃU THÔNG DỤNG)

- INPUT (Điện Vào 3P): 380V/3P
- OUTPUT(Điện Ra 1P): 220V/1P



**FT**  
THÁNG 01  
2025

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description      |                            |                            | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) |
|---------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity(KVA) | Kích thước (DxRxH)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                       |
| B3P1P-AL-3KVA       | 3KVA                        | 230 x 250 x 220            | 17                         | 4,400,000             |
| B3P1P-AL-6KVA       | 6KVA                        | 240 x 290 x 310            | 25                         | 5,700,000             |
| B3P1P-AL-10KVA      | 10KVA                       | 470 x 470 x 600            | 70                         | 8,300,000             |
| B3P1P-AL-15KVA      | 15KVA                       | 470 x 470 x 600            | 85                         | 10,200,000            |
| B3P1P-AL-20KVA      | 20KVA                       | 470 x 470 x 600            | 90                         | 13,000,000            |
| B3P1P-AL-25KVA      | 25KVA                       | 470 x 470 x 600            | 130                        | 15,000,000            |
| B3P1P-AL-30KVA      | 30KVA                       | 560 x 550 x 750            | 140                        | 17,000,000            |
| B3P1P-AL-50KVA      | 50KVA                       | 750 x 750 x 910            | 230                        | 25,500,000            |
| B3P1P-AL-75KVA      | 75KVA                       | 750 x 750 x 910            | 260                        | 36,000,000            |
| B3P1P-AL-100KVA     | 100KVA                      | 1000 x 850 x 1000          | 340                        | 49,200,000            |

Bảo hành  
**2**  
Năm

## BIẾN ÁP 3PHA RA 1PHA & TẠO TRUNG TÍNH N (TỰ NGÃU - 100% DÂY ĐỒNG)

- INPUT (Điện Vào 3P): 380V/3P
- OUTPUT(Điện Ra 1P): 220V/1P



**FT**  
THÁNG 01  
2025

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description          |                            |                                | Giá<br>(VNĐ) |
|---------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity<br>(KVA) | Kích thước (DxRxH)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |              |
| B3P1P-CU-3KVA       | 3KVA                            | 230 x 250 x 220            | 17                             | 7,200,000    |
| B3P1P-CU-6KVA       | 6KVA                            | 240 x 290 x 310            | 27                             | 12,300,000   |
| B3P1P-CU-10KVA      | 10KVA                           | 470 x 470 x 600            | 75                             | 16,200,000   |
| B3P1P-CU-15KVA      | 15KVA                           | 470 x 470 x 600            | 90                             | 21,300,000   |
| B3P1P-CU-20KVA      | 20KVA                           | 470 x 470 x 600            | 95                             | 26,700,000   |
| B3P1P-CU-25KVA      | 25KVA                           | 470 x 470 x 600            | 140                            | 30,700,000   |
| B3P1P-CU-30KVA      | 30KVA                           | 560 x 550 x 750            | 150                            | 36,000,000   |
| B3P1P-CU-50KVA      | 50KVA                           | 750 x 750 x 910            | 250                            | 51,300,000   |
| B3P1P-CU-75KVA      | 75KVA                           | 750 x 750 x 910            | 320                            | 76,000,000   |
| B3P1P-CU-100KVA     | 100KVA                          | 1000x850x1000              | 370                            | 88,000,000   |

Bảo hành  
**2**  
Năm

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

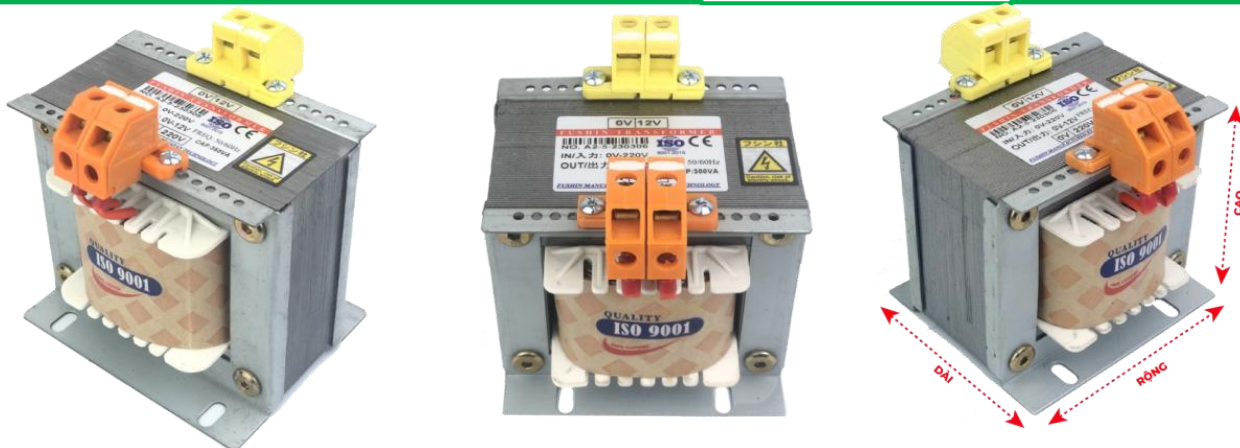
- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

## BIẾN ÁP 1 PHA 220V/12V - CÁCH LY (TỦ ĐIỆN)

- TYPE: 100% DÂY ĐỒNG
- INPUT (Điện Vào): 0V - 220V/ 1P
- OUTPUT(Điện Ra): 0V - 12V/ 1P



**FT**  
THÁNG 01  
2025



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                           |                            | Giá chưa<br>VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>2</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>(DxRxH)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                          |                             |
| BTA2-1P-4A(22/12)   | 50VA                         | 4A                        | 75x85x100                  | 1.7                      |                             |
| BTA2-1P-5A(22/12)   | 60VA                         | 5A                        | 75x85x100                  | 1.8                      |                             |
| BTA2-1P-6A(22/12)   | 72VA                         | 6A                        | 75x85x100                  | 2                        |                             |
| BTA2-1P-8A(22/12)   | 100VA                        | 8A                        | 85x85x100                  | 2.2                      |                             |
| BTA2-1P-10A(22/12)  | 120VA                        | 10A                       | 85x85x100                  | 2.5                      |                             |
| BTA2-1P-12A(22/12)  | 150VA                        | 12A                       | 95x95x105                  | 3                        |                             |
| BTA2-1P-17A(22/12)  | 200VA                        | 17A                       | 90x95x100                  | 3.4                      |                             |
| BTA2-1P-20A(22/12)  | 240VA                        | 20A                       | 100x105x115                | 4                        |                             |
| BTA2-1P-25A(22/12)  | 300VA                        | 25A                       | 105x110x115                | 4.5                      | Bảo hành<br><b>2</b><br>Năm |
| BTA2-1P-30A(22/12)  | 360VA                        | 30A                       | 95x120x125                 | 4.9                      |                             |
| BTA2-1P-40A(22/12)  | 500VA                        | 40A                       | 110x135x130                | 7.2                      |                             |
| BTA2-1P-50A(22/12)  | 600VA                        | 50A                       | 110x135x130                | 8                        |                             |
| BTA2-1P-60A(22/12)  | 720VA                        | 60A                       | 140x150x150                | 11                       |                             |
| BTA2-1P-80A(22/12)  | 1KVA                         | 80A                       | 145x160x160                | 13.2                     |                             |
| BTA2-1P-100A(22/12) | 1.2KVA                       | 100A                      | 145x160x180                | 13.2                     |                             |
| BTA2-1P-125A(22/12) | 1.5KVA                       | 125A                      | 150x180x170                | 20                       |                             |
| BTA2-1P-160A(22/12) | 2KVA                         | 160A                      | 150x180x170                | 27                       |                             |
| BTA2-1P-250A(22/12) | 3KVA                         | 250A                      | 180x210x210                | 30                       |                             |

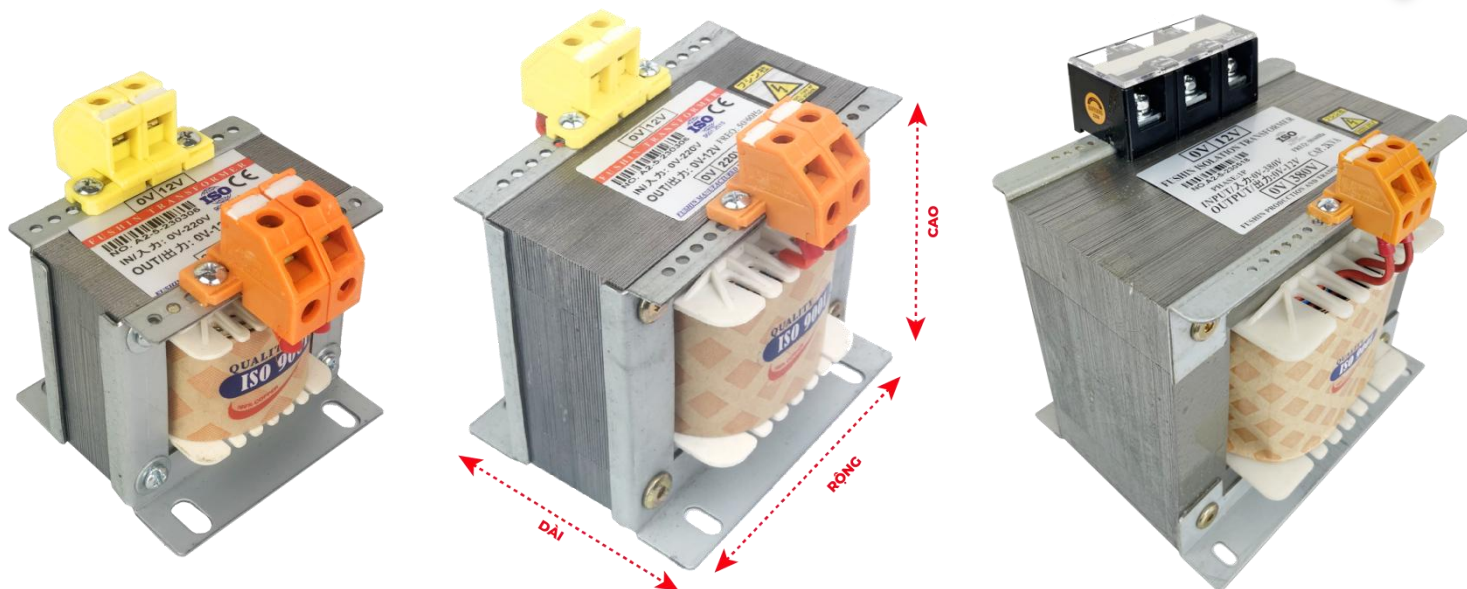
- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

## BIẾN ÁP 1 PHA 380V/12V - CÁCH LY (TỦ ĐIỆN)

- TYPE: 100% DÂY ĐỒNG
- INPUT (Điện Vào): 0V - 380V/ 2P
- OUTPUT (Điện Ra): 0V - 12V/ 1P



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                           |                               | Giá chưa<br>VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>2</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng<br>lượng/<br>Weight(kg) |                          |                             |
| BTA2-1P-4A(38/12)   | 50VA                         | 4A                        | 70x85x100                     | 1.7                      |                             |
| BTA2-1P-8A(38/12)   | 100VA                        | 8A                        | 85x85x100                     | 2.2                      |                             |
| BTA2-1P-12A(38/12)  | 150VA                        | 12A                       | 95x95x105                     | 3                        |                             |
| BTA2-1P-17A(38/12)  | 200VA                        | 17A                       | 90x95x100                     | 3.4                      |                             |
| BTA2-1P-20A(38/12)  | 250VA                        | 20A                       | 100x105x115                   | 4                        |                             |
| BTA2-1P-25A(38/12)  | 300VA                        | 25A                       | 105x110x115                   | 4.5                      |                             |
| BTA2-1P-30A(38/12)  | 350VA                        | 30A                       | 95x120x125                    | 4.9                      |                             |
| BTA2-1P-40A(38/12)  | 500VA                        | 40A                       | 110x135x130                   | 7.2                      |                             |
| BTA2-1P-50A(38/12)  | 600VA                        | 50A                       | 110x135x130                   | 8                        |                             |
| BTA2-1P-60A(38/12)  | 720VA                        | 60A                       | 140x150x150                   | 11                       |                             |
| BTA2-1P-80A(38/12)  | 960VA                        | 80A                       | 145x160x10                    | 13                       |                             |
| BTA2-1P-100A(38/12) | 1.2KVA                       | 100A                      | 150x180x170                   | 15                       |                             |
| BTA2-1P-125A(38/12) | 1.5KVA                       | 125A                      | 150x180x170                   | 18                       |                             |
| BTA2-1P-160A(38/12) | 2KVA                         | 160A                      | 150x180x170                   | 20                       |                             |
| BTA2-1P-250A(38/12) | 3KVA                         | 250A                      | 180x210x210                   | 30                       |                             |

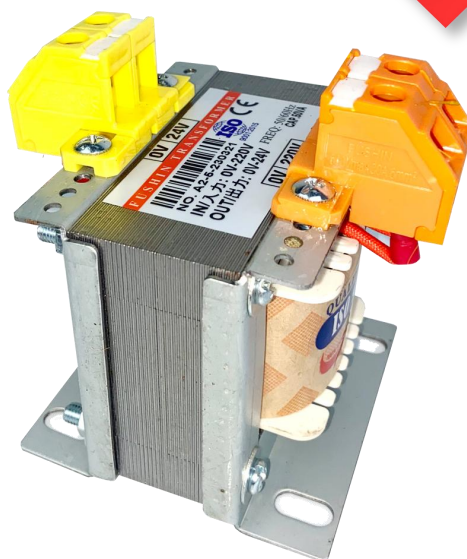
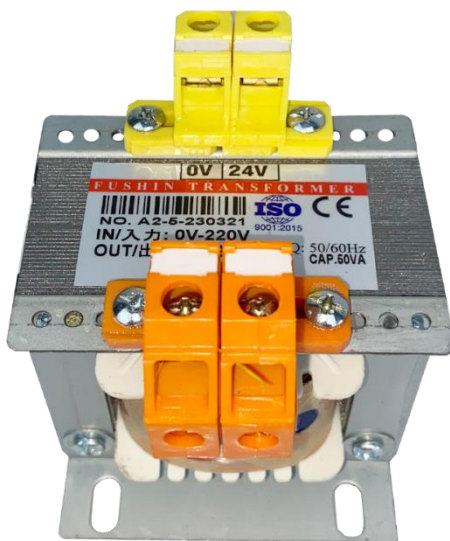
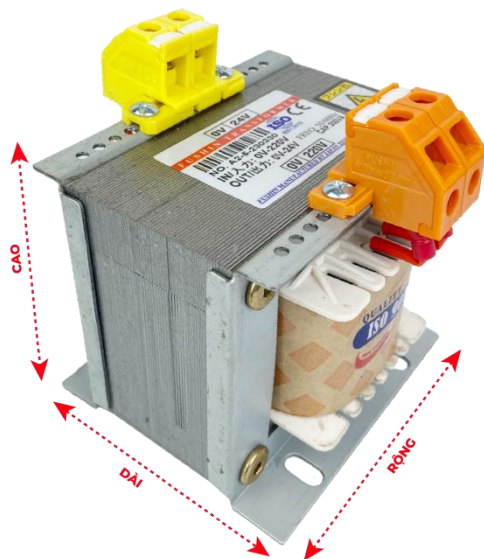
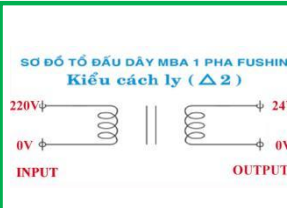
- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

## BIẾN ÁP 1 PHA 220V/24V - CÁCH LY (TỦ ĐIỆN)

- TYPE: 100% DÂY ĐỒNG
- INPUT (Điện Vào): 0V - 220V/ 1P
- OUTPUT (Điện Ra): 0V - 24V/ 1P



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |      |                           |                                | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) |
|---------------------|------------------------------|------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                     | Công suất/ Capacity<br>(KVA) |      | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |
| BTA2-1P-2A(22/24)   | 50VA                         | 2A   | 70x85x100                 | 1.7                            | 490,000               |
| BTA2-1P-4A(22/24)   | 100VA                        | 4A   | 85x85x100                 | 2.2                            | 610,000               |
| BTA2-1P-6A(22/24)   | 150VA                        | 6A   | 95x95x105                 | 3                              | 700,000               |
| BTA2-1P-8A(22/24)   | 200VA                        | 8A   | 90x95x100                 | 3.4                            | 870,000               |
| BTA2-1P-10A(22/24)  | 250VA                        | 10A  | 100x105x115               | 4                              | 950,000               |
| BTA2-1P-12A(22/24)  | 300VA                        | 12A  | 105x110x115               | 4.5                            | 1,080,000             |
| BTA2-1P-14A(22/24)  | 350VA                        | 14A  | 95x120x125                | 4.9                            | 1,230,000             |
| BTA2-1P-16A(22/24)  | 400VA                        | 16A  | 110x120x125               | 5.4                            | 1,380,000             |
| BTA2-1P-20A(22/24)  | 500VA                        | 20A  | 110x135x130               | 7.2                            | 1,750,000             |
| BTA2-1P-25A(22/24)  | 600VA                        | 25A  | 120x135x140               | 8.2                            | 1,950,000             |
| BTA2-1P-30A(22/24)  | 720VA                        | 30A  | 145x150x150               | 11                             | 2,300,000             |
| BTA2-1P-41A(22/24)  | 1KVA                         | 41A  | 145x160x10                | 13.2                           | 2,660,000             |
| BTA2-1P-60A(22/24)  | 1.5KVA                       | 60A  | 150x180x170               | 18                             | 3,730,000             |
| BTA2-1P-80A(22/24)  | 2KVA                         | 80A  | 150x180x170               | 20                             | 4,800,000             |
| BTA2-1P-125A(22/24) | 3KVA                         | 125A | 180x210x210               | 30                             | 5,920,000             |

Bảo hành  
**2**  
Năm

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

## BIẾN ÁP 1 PHA 380V/24V - CÁCH LY (TỦ ĐIỆN)

- **TIÊU CHUẨN 5\* - 100% DÂY ĐỒNG**
- **INPUT (Điện Vào): 0V - 380V/ 2P**
- **OUTPUT (Điện Ra): 0V - 24V/ 1P**

SƠ ĐỒ TỔ ĐẤU DÂY MBA 1 PHA FUSHIN  
Kiểu cách ly (Δ 2)



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 cho tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |      |                           | Giá chưa VAT<br>(VNĐ)          | Bảo hành<br><b>2</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/ Capacity<br>(KVA) |      | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                             |
| BTA2-1P-2A(38/24)   | 50VA                         | 2A   | 70x85x100                 | 1.7                            |                             |
| BTA2-1P-4A(38/24)   | 100VA                        | 4A   | 85x85x100                 | 2.2                            |                             |
| BTA2-1P-6A(38/24)   | 150VA                        | 6A   | 95x95x105                 | 3                              |                             |
| BTA2-1P-8A(38/24)   | 200VA                        | 8A   | 90x95x100                 | 3.4                            |                             |
| BTA2-1P-10A(38/24)  | 250VA                        | 10A  | 100x105x115               | 4                              |                             |
| BTA2-1P-12A(38/24)  | 300VA                        | 12A  | 105x110x115               | 4.5                            |                             |
| BTA2-1P-14A(38/24)  | 350VA                        | 14A  | 95x120x125                | 4.9                            |                             |
| BTA2-1P-16A(38/24)  | 400VA                        | 16A  | 110x120x125               | 5.4                            |                             |
| BTA2-1P-20A(38/24)  | 500VA                        | 20A  | 110x135x130               | 7.2                            |                             |
| BTA2-1P-25A(38/24)  | 600VA                        | 25A  | 120x135x140               | 8.2                            |                             |
| BTA2-1P-30A(38/24)  | 720VA                        | 30A  | 145x150x150               | 11                             |                             |
| BTA2-1P-41A(38/24)  | 1KVA                         | 41A  | 145x160x160               | 13.2                           |                             |
| BTA2-1P-62A(38/24)  | 1.5KVA                       | 62A  | 150x180x170               | 18                             |                             |
| BTA2-1P-83A(38/24)  | 2KVA                         | 83A  | 150x180x170               | 20                             |                             |
| BTA2-1P-125A(38/24) | 3KVA                         | 125A | 180x210x210               | 30                             |                             |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

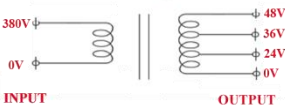
### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

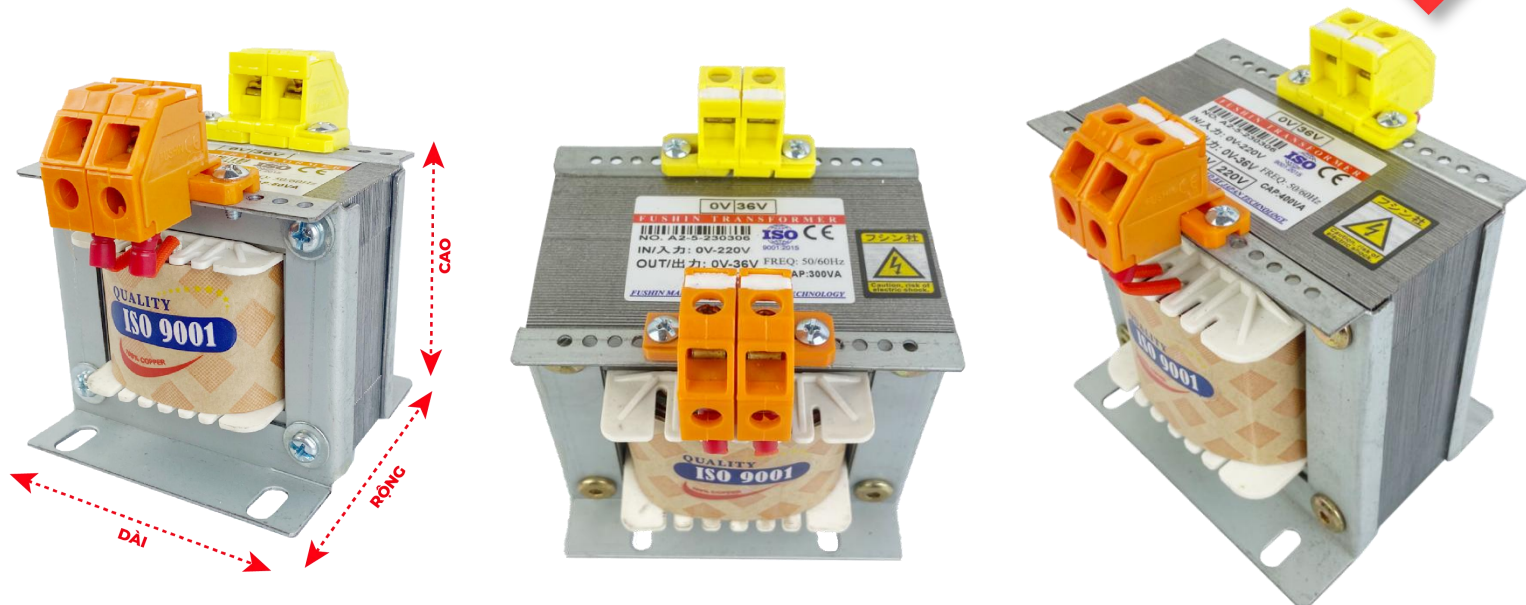
## BIẾN ÁP 1 PHA 380V/24V-36V-48V CÁCH LY (TỦ ĐIỆN)

- TYPE: 100% DÂY ĐỒNG
- INPUT (Điện Vào): 0V - 380V/ 2P
- OUTPUT(Điện Ra): 0V - 24V - 36V - 48V/ 1P

SƠ ĐỒ TỔ ĐẤU DÂY MBA 1 PHA FUSHIN  
Kiểu cách ly (Δ 2)



**FT**  
THÁNG 01  
2025



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |     |                           |                            | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>2</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|-----|---------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) |     | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                       |                             |
| BTA2-1P-1A(38/48)   | 50VA                         | 1A  | 85x85x100                 | 1.7                        | 640,000               |                             |
| BTA2-1P-2A(38/48)   | 100VA                        | 2A  | 95x95x100                 | 2.2                        | 460,000               |                             |
| BTA2-1P-3A(38/48)   | 150VA                        | 3A  | 95x95x100                 | 3                          | 870,000               |                             |
| BTA2-1P-4A(38/48)   | 200VA                        | 4A  | 100x95x110                | 3.4                        | 950,000               |                             |
| BTA2-1P-5A(38/48)   | 240VA                        | 5A  | 100x105x115               | 4                          | 1,080,000             |                             |
| BTA2-1P-6A(38/48)   | 300VA                        | 6A  | 105x110x115               | 4.5                        | 1,180,000             |                             |
| BTA2-1P-7A(38/48)   | 350VA                        | 7A  | 95x120x125                | 4.9                        | 1,330,000             |                             |
| BTA2-1P-10A(38/48)  | 480VA                        | 10A | 110x120x125               | 5.4                        | 1,750,000             |                             |
| BTA2-1P-15A(38/48)  | 720VA                        | 15A | 140x150x150               | 8                          | 2,150,000             |                             |
| BTA2-1P-A(38/48)    | 1KVA                         | 20A | 145x160x160               | 13                         | 2,660,000             |                             |
| BTA2-1P-A(38/48)    | 1.5KVA                       | 30A | 150x180x170               | 17                         | 3,930,000             |                             |
| BTA2-1P-A(38/48)    | 2KVA                         | 40A | 150x180x170               | 20                         | 4,800,000             |                             |
| BTA2-1P-A(38/48)    | 3KVA                         | 60A | 180x210x210               | 30                         | 6,020,000             |                             |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

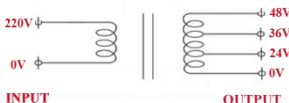
### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

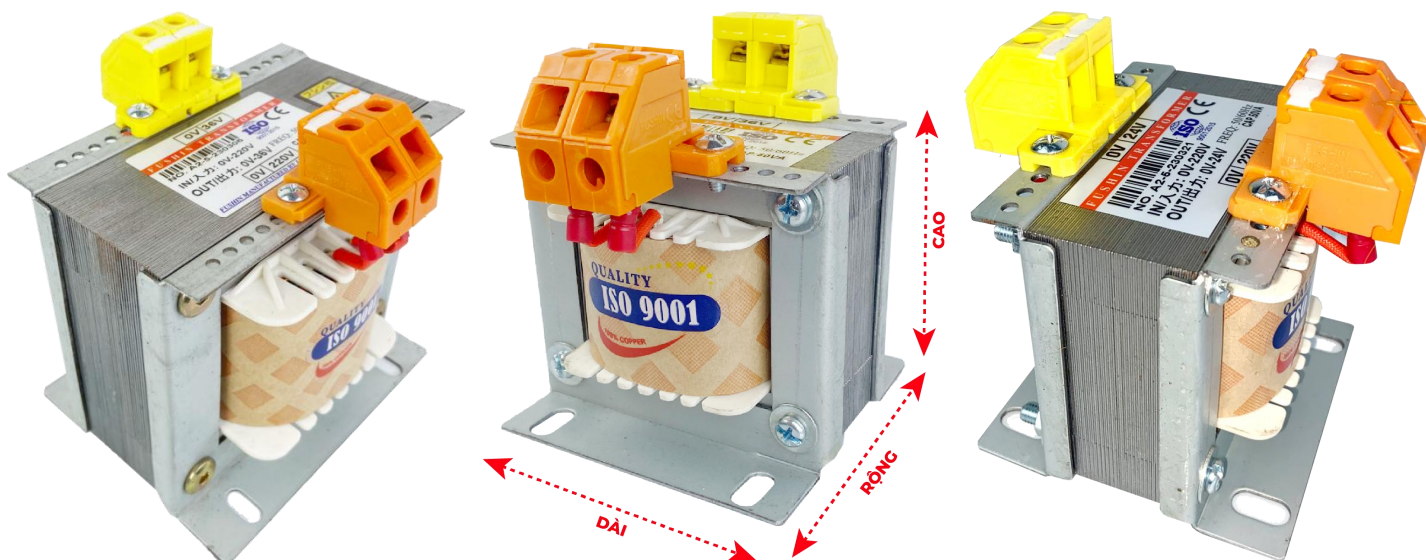
## BIẾN ÁP 1 PHA 220V/24V-36V-48V CÁCH LY (TỦ ĐIỆN)

- TYPE: 100% DÂY ĐỒNG
- INPUT (Điện Vào): 0V - 220V/ 1P
- OUTPUT (Điện Ra): 0V - 24V - 36V - 48V/ 1P

SƠ ĐỒ TỔ ĐẤU DÂY MBA 1 PHA FUSHIN  
Kiểu cách ly (Δ 2)



**FT**  
THÁNG 01  
2025



*Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới*

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |     |                               |                                | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>2</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|-----|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) |     | Kích thước<br>(DxRxH)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |                             |
| BTA2-1P-1A(22/48)   | 50VA                         | 1A  | 85x85x100                     | 1.7                            | 640,000               |                             |
| BTA2-1P-2A(22/48)   | 100VA                        | 2A  | 95x95x100                     | 2.2                            | 460,000               |                             |
| BTA2-1P-3A(22/48)   | 150VA                        | 3A  | 95x95x100                     | 3                              | 870,000               |                             |
| BTA2-1P-4A(22/48)   | 200VA                        | 4A  | 100x95x110                    | 3.4                            | 950,000               |                             |
| BTA2-1P-5A(22/48)   | 240VA                        | 5A  | 100x105x115                   | 4                              | 1,080,000             |                             |
| BTA2-1P-6A(22/48)   | 288VA                        | 6A  | 105x110x115                   | 4.5                            | 1,180,000             |                             |
| BTA2-1P-7A(22/48)   | 336VA                        | 7A  | 95x120x125                    | 4.9                            | 1,330,000             |                             |
| BTA2-1P-10A(22/48)  | 480VA                        | 10A | 110x120x125                   | 5.4                            | 1,750,000             |                             |
| BTA2-1P-15A(22/48)  | 720VA                        | 15A | 140x150x150                   | 8                              | 2,150,000             |                             |
| BTA2-1P-20A(22/48)  | 1KVA                         | 20A | 145x160x160                   | 13                             | 2,660,000             |                             |
| BTA2-1P-30A(22/48)  | 1.5KVA                       | 30A | 150x180x170                   | 17                             | 3,930,000             |                             |
| BTA2-1P-40A(22/48)  | 2KVA                         | 40A | 150x180x170                   | 20                             | 4,800,000             |                             |
| BTA2-1P-60A(22/48)  | 3KVA                         | 60A | 180x210x210                   | 30                             | 6,020,000             |                             |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

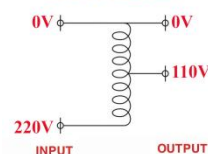
### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN

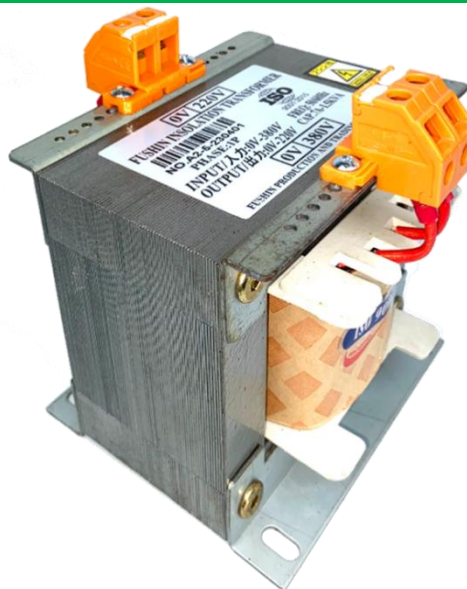
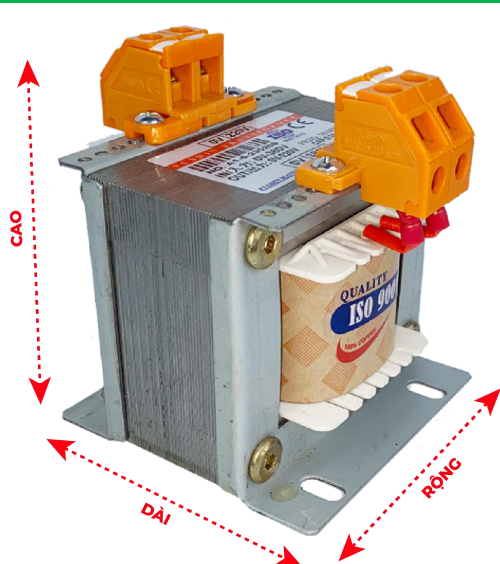
## BIẾN ÁP 1 PHA 220V/110V - TỰ NGÃU (TỦ ĐIỆN)

- TYPE: 100% DÂY ĐỒNG
- INPUT (Điện Vào): 0V - 220V/ 1P
- OUTPUT (Điện Ra): 0V - 110V/ 1P

SƠ ĐỒ TỐI ĐỐI DÂY MUA 1 PHA FUSHIN  
Kiểu tự ngẫu (A1)



**FT**  
THÁNG 01  
2025



*Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới*

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |      |                           |                                | Giá chưa<br>VAT<br>(VNĐ) |
|---------------------|------------------------------|------|---------------------------|--------------------------------|--------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) |      | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                          |
| BTA1-1P-0.5A(22/11) | 50VA                         | 0.5A | 108x88x100                | 1.4                            | 410,000                  |
| BTA1-1P-1A(22/11)   | 110VA                        | 1A   | 121x88x100                | 2.8                            | 610,000                  |
| BTA1-1P-2A(22/11)   | 220VA                        | 2A   | 121x100x110               | 3                              | 700,000                  |
| BTA1-1P-3A(22/11)   | 330VA                        | 3A   | 130x112x118               | 3.2                            | 770,000                  |
| BTA1-1P-5A(22/11)   | 550VA                        | 5A   | 110x110x120               | 4                              | 1,130,000                |
| BTA1-1P-6A(22/11)   | 660VA                        | 6A   | 95x120x130                | 5                              | 1,500,000                |
| BTA1-1P-8A(22/11)   | 880VA                        | 8A   | 95x120x130                | 5.5                            | 1,650,000                |
| BTA1-1P-10A(22/11)  | 1.1KVA                       | 10A  | 120x135x140               | 6                              | 1,850,000                |
| BTA1-1P-15A(22/11)  | 1.5KVA                       | 15A  | 120x150x140               | 8                              | 2,550,000                |
| BTA1-1P-20A(22/11)  | 2.2KVA                       | 20A  | 140x150x140               | 11                             | 3,470,000                |
| BTA1-1P-30A(22/11)  | 3.3KVA                       | 30A  | 135x180x170               | 15                             | 4,400,000                |
| BTA1-1P-40A(22/11)  | 4.4KVA                       | 40A  | 150x180x170               | 18                             | 5,820,000                |
| BTA1-1P-50A(22/11)  | 5.5KVA                       | 50A  | 180x210x210               | 30                             | 6,530,000                |
| BTA1-1P-60A(22/11)  | 6.6KVA                       | 60A  | 190x210x210               | 38                             | 7,650,000                |
| BTA1-1P-70A(22/11)  | 7.7KVA                       | 70A  | 220x250x290               | 43                             | 8,570,000                |
| BTA1-1P-80A(22/11)  | 8.8KVA                       | 80A  | 240x250x290               | 45                             | 9,500,000                |
| BTA1-1P-90A(22/11)  | 10KVA                        | 90A  | 240x250x290               | 50                             | 11,250,000               |

Bảo hành  
**2**  
Năm

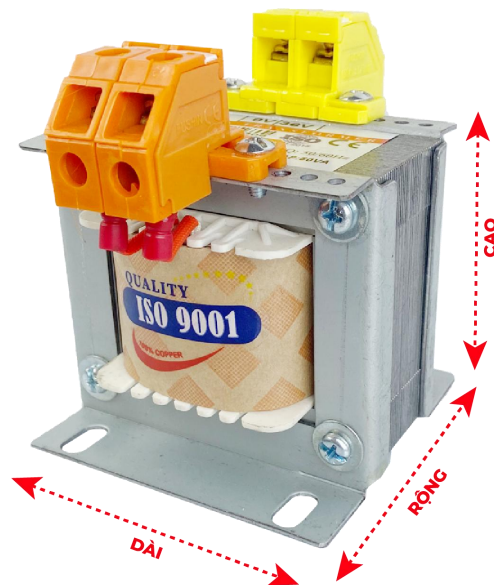
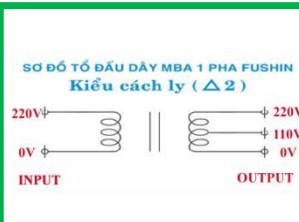
- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN.

## BIẾN ÁP 1 PHA 220V/110V-220V CÁCH LY (TỦ ĐIỆN)

- TYPE: 100% DÂY ĐỒNG
- INPUT (Điện Vào): 0V - 220V/ 1P
- OUTPUT(Điện Ra): 0V - 110V - 220V/ 1P



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |      |                           |                                | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) |
|---------------------|------------------------------|------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) |      | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |
| BTA2-1P-0.3A(22/22) | 50VA                         | 0.3A | 90x85x100                 | 2                              | 640,000               |
| BTA2-1P-0.5A(22/22) | 110VA                        | 0.5A | 90x90x100                 | 2.2                            | 760,000               |
| BTA2-1P-1A(22/22)   | 220VA                        | 1A   | 110x112x100               | 4.3                            | 1,000,000             |
| BTA2-1P-1.5A(22/22) | 300VA                        | 1.5A | 90x120x140                | 5.2                            | 1,200,000             |
| BTA2-1P-2A(22/22)   | 440VA                        | 2A   | 100x120x140               | 6                              | 1,350,000             |
| BTA2-1P-2.5A(22/22) | 500VA                        | 2.5A | 120x135x140               | 8                              | 1,800,000             |
| BTA2-1P-3A(22/22)   | 660VA                        | 3A   | 120x135x140               | 8.2                            | 1,950,000             |
| BTA2-1P-4A(22/22)   | 880VA                        | 4A   | 145x150x150               | 11                             | 2,250,000             |
| BTA2-1P-5A(22/22)   | 1.1KVA                       | 5A   | 145x160x160               | 13.2                           | 2,600,000             |
| BTA2-1P-7A(22/22)   | 1.5KVA                       | 7A   | 140x180x170               | 17                             | 3,750,000             |
| BTA2-1P-10A(22/22)  | 2.2KVA                       | 10A  | 150x180x170               | 20                             | 4,650,000             |
| BTA2-1P-15A(22/22)  | 3.3KVA                       | 15A  | 180x210x210               | 30                             | 5,820,000             |
| BTA2-1P-20A(22/22)  | 4.4KVA                       | 20A  | 220x290x250               | 43                             | 7,150,000             |
| BTA2-1P-25A(22/22)  | 5.5KVA                       | 25A  | 220x290x250               | 45                             | 9,450,000             |
| BTA2-1P-30A(22/22)  | 6.6KVA                       | 30A  | 240x290x250               | 49                             | 10,720,000            |
| BTA2-1P-40A(22/22)  | 8.8KVA                       | 40A  | 240x290x250               | 65                             | 12,650,000            |
| BTA2-1P-50A(22/22)  | 10KVA                        | 50A  | 240x290x250               | 80                             | 14,800,000            |

Bảo hành  
**2**  
Năm

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

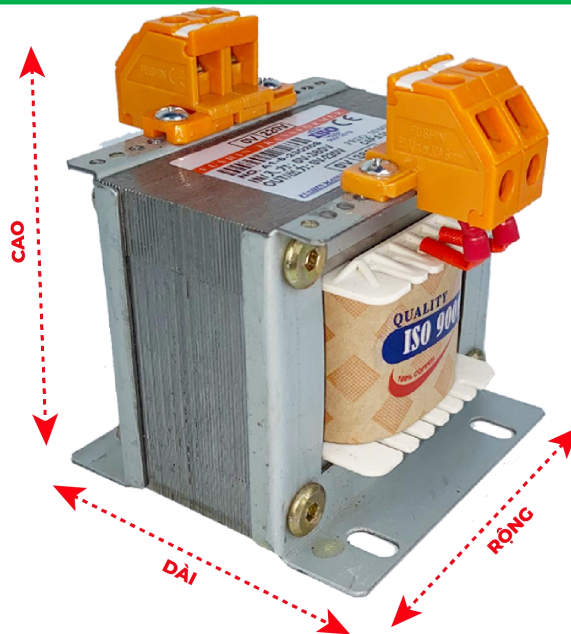
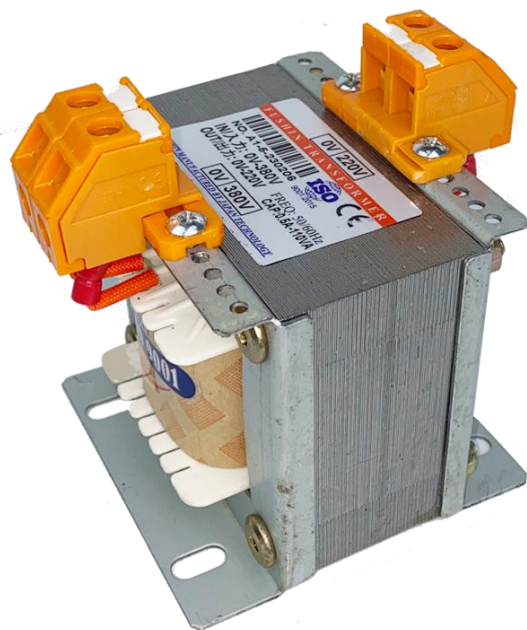
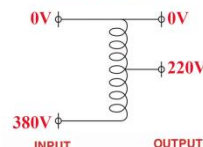
### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN.

## BIẾN ÁP 1 PHA 380V/220V TỰ NGẤU (TỦ ĐIỆN)

- TYPE: 100% DÂY ĐỒNG
- INPUT (Điện Vào): 0V - 380V/ 2P
- OUTPUT (Điện Ra): 0V - 220V/ 1P

SƠ ĐỒ TỔ ĐẤU DÂY MBA 1 PHA FUSHIN  
Kiểu tự ngẫu (A1)



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                           |                             | Giá chưa<br>VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>2</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>(DxRxH)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight (kg) |                          |                             |
| BTA1-1P-0.3A(38/22) | 50VA                         | 0.3A                      | 80x85x100                   | 1.7                      |                             |
| BTA1-1P-0.5A(38/22) | 110VA                        | 0.5A                      | 85x110x105                  | 2.2                      |                             |
| BTA1-1P-1A(38/22)   | 220VA                        | 1A                        | 90x95x100                   | 3                        |                             |
| BTA1-1P-1.5A(38/22) | 300VA                        | 1.5A                      | 110x112x100                 | 3.5                      |                             |
| BTA1-1P-2A(38/22)   | 440VA                        | 2A                        | 110x110x120                 | 4                        |                             |
| BTA1-1P-2.5A(38/22) | 500VA                        | 2.5A                      | 110x110x120                 | 4.5                      |                             |
| BTA1-1P-3A(38/22)   | 660VA                        | 3A                        | 95x120x130                  | 5                        |                             |
| BTA1-1P-4A(38/22)   | 880VA                        | 4A                        | 95x120x130                  | 7                        |                             |
| BTA1-1P-5A(38/22)   | 1.1KVA                       | 5A                        | 140x140x140                 | 8.3                      |                             |
| BTA1-1P-7A(38/22)   | 1.5KVA                       | 7A                        | 150x145x150                 | 11                       |                             |
| BTA1-1P-10A(38/22)  | 2.2KVA                       | 10A                       | 150x150x160                 | 13.2                     |                             |
| BTA1-1P-15A(38/22)  | 3.3KVA                       | 15A                       | 180x160x180                 | 17.5                     |                             |
| BTA1-1P-20A(38/22)  | 4.4KVA                       | 20A                       | 180x210x210                 | 27                       |                             |
| BTA1-1P-25A(38/22)  | 5.5KVA                       | 25A                       | 180x210x210                 | 30                       |                             |
| BTA1-1P-30A(38/22)  | 6.6KVA                       | 30A                       | 220x290x250                 | 38                       |                             |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
  - Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
  - Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
  - Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
  - Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX
- FUSHIN NEW 2025

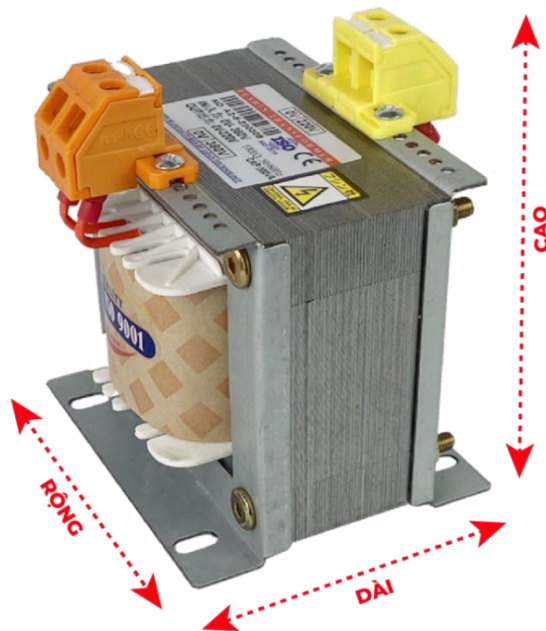
### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN.

## BIẾN ÁP 1 PHA 380V/220V CÁCH LY (TỦ ĐIỆN)

- TYPE: 100% DÂY ĐỒNG
- INPUT (Điện Vào): 0V - 380V/ 2P
- OUTPUT (Điện Ra): 0V - 220V/ 1P

SƠ ĐỒ TỔ ĐẦU DÂY MBA 1 PHA FUSHIN  
Kiểu cách ly (Δ 2)



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                            |                             | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>2</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/ Capacity<br>(KVA) | Kích thước<br>(DxRxC) (mm) | Trọng lượng/<br>Weight (kg) |                       |                             |
| BTA2-1P-0.3A(38/22) | 50VA 0.3A                    | 90x85x100                  | 2                           | 640,000               |                             |
| BTA2-1P-0.5A(38/22) | 110VA 0.5A                   | 90x90x100                  | 2.2                         | 760,000               |                             |
| BTA2-1P-1A(38/22)   | 220VA 1A                     | 110x112x100                | 4.3                         | 1,000,000             |                             |
| BTA2-1P-1.5A(38/22) | 300VA 1.5A                   | 90x120x140                 | 5.2                         | 1,200,000             |                             |
| BTA2-1P-2A(38/22)   | 440VA 2A                     | 100x120x140                | 6                           | 1,350,000             |                             |
| BTA2-1P-2.5A(38/22) | 500VA 2.5A                   | 120x135x140                | 8                           | 1,800,000             |                             |
| BTA2-1P-3A(38/22)   | 660VA 3A                     | 120x135x140                | 8.2                         | 1,950,000             |                             |
| BTA2-1P-4A(38/22)   | 880VA 4A                     | 145x150x150                | 11                          | 2,250,000             |                             |
| BTA2-1P-5A(38/22)   | 1.1KVA 5A                    | 145x160x160                | 13.2                        | 2,600,000             | Bảo hành<br><b>2</b><br>Năm |
| BTA2-1P-7A(38/22)   | 1.5KVA 7A                    | 140x180x170                | 17                          | 3,750,000             |                             |
| BTA2-1P-10A(38/22)  | 2.2KVA 10A                   | 150x180x170                | 20                          | 4,650,000             |                             |
| BTA2-1P-15A(38/22)  | 3.3KVA 15A                   | 180x210x210                | 30                          | 5,820,000             |                             |
| BTA2-1P-20A(38/22)  | 4.4KVA 20A                   | 220x290x250                | 38                          | 7,150,000             |                             |
| BTA2-1P-25A(38/22)  | 5.5KVA 25A                   | 220x290x250                | 45                          | 9,450,000             |                             |
| BTA2-1P-30A(38/22)  | 6.6KVA 30A                   | 240x290x250                | 49                          | 10,720,000            |                             |
| BTA2-1P-40A(38/22)  | 8.8KVA 40A                   | 240x290x250                | 65                          | 12,650,000            |                             |
| BTA2-1P-50A(38/22)  | 10KVA 50A                    | 240x290x250                | 80                          | 14,800,000            |                             |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN.



**FT**  
THÁNG 01  
2025

## BIẾN ÁP VÔ CẤP 1 PHA

- INPUT (Điện Vào): 220V /1P
  - OUTPUT(Điện Ra): 0V~250V(1P)
- (ĐIỀU CHỈNH ĐIỆN ÁP RA BẰNG NÚM VẶN HOẶC NÚT NHẤN)



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                           |                                | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>1</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |                             |
| VZ1A1-2K            | 2KVA                         | 210x260x196               |                                | 3,800,000             |                             |
| VZ1A1-3K            | 3KVA                         | 245x217x280               |                                | 4,100,000             |                             |
| VZ1A1-5K            | 5KVA                         | 335x219x285               |                                | 7,300,000             |                             |
| VZ1A1-7.5K          | 7.5KVA                       | 350x243x352               | Đang<br>cập nhật               | 11,200,000            |                             |
| VZ1A1-10K           | 10KVA                        | 400x262x402               |                                | 15,200,000            |                             |
| VZ1A1-15K           | 15KVA                        | 540x300x450               |                                | 22,400,000            |                             |
| VZ1A1-20K           | 20KVA                        | 540x300x500               |                                | 30,000,000            |                             |
| VZ1A1-30K           | 30KVA                        | 590x440x800               |                                | 45,000,000            |                             |
| VZ1A1-50K           | 50KVA                        | 650x450x1120              |                                | 74,000,000            |                             |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN.

## BIẾN ÁP VÔ CẤP 3 PHA

- INPUT (Điện Vào): 380V /3P
  - OUTPUT(Điện Ra): 0V~430V/3P
- (ĐIỀU CHỈNH ĐIỆN ÁP RA BẰNG NÚT NHẤN DÂY 10M)



**FT**  
THÁNG 01  
2025



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                           |                            | Giá chưa<br>VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>1</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                          |                             |
| VZ3A1-6K            | 6KVA                         |                           |                            | 12,400,000               |                             |
| VZ3A1-10K           | 10KVA                        |                           |                            | 18,800,000               |                             |
| VZ3A1-15K           | 15KVA                        |                           |                            | 25,200,000               |                             |
| VZ3A1-20K           | 20KVA                        |                           |                            | 39,000,000               |                             |
| VZ3A1-30K           | 30KVA                        |                           |                            | 50,500,000               |                             |
| VZ3A1-40K           | 40KVA                        |                           |                            | 71,000,000               |                             |
| VZ3A1-50K           | 50KVA                        | Đang cập nhật             |                            | 80,000,000               |                             |
| VZ3A1-60K           | 60KVA                        |                           |                            | 97,000,000               |                             |
| VZ3A1-70K           | 70KVA                        |                           |                            | 112,000,000              |                             |
| VZ3A1-80K           | 80KVA                        |                           |                            | 121,500,000              |                             |
| VZ3A1-100K          | 100KVA                       |                           |                            | 170,000,000              |                             |
| VZ3A1-120K          | 120KVA                       |                           |                            | 224,000,000              |                             |
| VZ3A1-150K          | 150KVA                       |                           |                            | 242,500,000              |                             |
| VZ3A1-200K          | 200KVA                       |                           |                            | 299,000,000              |                             |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN.

## BIẾN ÁP DÀNH RIÊNG CHO THANG MÁY 100% DÂY ĐỒNG

- INPUT (Điện Vào): 220V/ 1P
- OUTPUT (Điện Ra): 380V - 415V/ 1P
- TYPE: TỰ NGẤU



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                           |                                   | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>2</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng<br>lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |                             |
| BTM-7.5KVA          | <b>7.5KVA</b>                | 350x240x370               | 25                                | <b>7,500,000</b>      |                             |
| BTM-10KVA           | <b>10KVA</b>                 | 350x240x370               | 31                                | <b>8,700,000</b>      |                             |
| BTM-15KVA           | <b>15KVA</b>                 | 350x240x370               | 40                                | <b>11,200,000</b>     |                             |
| BTM-20KVA           | <b>20KVA</b>                 | 350x240x370               | 42                                | <b>13,200,000</b>     |                             |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN.

## BIẾN ÁP AUDIO - 100% DÂY ĐỒNG

- INPUT (Điện Vào): 220V/ 1P
- OUTPUT(Điện Ra): 100V -110V-120V-220V/ 1P
- NGUYÊN LÝ HOẠT ĐỘNG: BIẾN ÁP CÁCH LY
- KIỂU: BIẾN ÁP XUYÊN VỎ NHÔM ĐÚC NGUYÊN KHỐI
- HIỆN THỊ: Ổ CẮM MỸ, DÂY NGUỒN NHẬT BẢN  
ĐỒNG HỒ ĐIỆN TỬ HIỆN THỊ VOL, AMPE  
CB PANASONIC  
TÍCH HỢP LỌC NHIỀU

**FT**  
THÁNG 01  
2025



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                           |                                | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>1</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |                             |
| BAU-1K              | 1KVA                         | 400x280x160               | 16                             | 9,800,000             |                             |
| BAU-1.5K            | 1.5KVA                       | 400x280x160               | 18                             | 10,500,000            |                             |
| BAU-2K              | 2KVA                         | 400x280x160               | 22                             | 11,200,000            |                             |
| BAU-3K              | 3KVA                         | 400x280x160               | 24                             | 12,400,000            |                             |
| BAU-5K              | 5KVA                         | 400x280x160               | 28                             | 15,800,000            |                             |

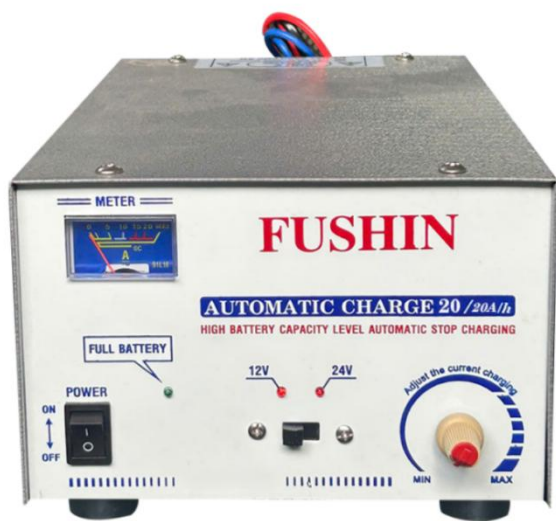
- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN.

## MÁY SẠC TỰ ĐỘNG NGẮT

- INPUT (Điện Vào): 220V/1P Hoặc 380V
- OUTPUT(Điện Ra): 12-24VDC
- TYPE: THÔNG DỤNG



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description          |                               |                                   | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Điện áp vào<br>(Input)                      |
|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity<br>(KVA) | Kích thước<br>(DxRxH)<br>(mm) | Trọng<br>lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |                                             |
| STD-15A(12-24V)     | 15A                             | 200x150x150                   | 8                                 | 1,500,000             | 220V/1P<br>Bảo hành<br><b>1</b><br>Năm      |
| STD-20A(12-24V)     | 20A                             | 200x150x150                   | 9                                 | 2,250,000             |                                             |
| STD-30A(12-24V)     | 30A                             | 280x270x250                   | 11                                | 2,800,000             |                                             |
| STD-40A(12-24V)     | 40A                             | 280x270x250                   | 15                                | 3,800,000             |                                             |
| STD-50A(12-24V)     | 50A                             | 280x330x260                   | 17                                | 4,400,000             |                                             |
| STD-60A(12-24V)     | 60A                             | 300x370x250                   | 20                                | 5,600,000             |                                             |
| STD-80A(12-24V)     | 80A                             | 470x470x590                   | 60                                | 9,300,000             |                                             |
| STD-100A(12-24V)    | 100A                            | 470x470x590                   | 70                                | 11,800,000            | 220V-380V/1P<br>Bảo hành<br><b>1</b><br>Năm |
| STD-150A(12-24V)    | 150A                            | 470x470x590                   | 80                                | 14,900,000            |                                             |
| STD-200A(12-24V)    | 200A                            | 470x470x590                   | 85                                | 18,500,000            |                                             |
| STD-300A(12-24V)    | 300A                            | 560x550x750                   | 110                               | 25,000,000            |                                             |
| STD-500A(12-24V)    | 500A                            | 560x550x750                   | 120                               | 35,000,000            |                                             |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
  - Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
  - Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
  - Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
  - Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX
- FUSHIN NEW 2025

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN.

## MÁY SẠC TỰ ĐỘNG NGẮT

- INPUT (Điện Vào): 220V/1P Hoặc 380V
- OUTPUT(Điện Ra): 24-48VDC
- TYPE: THÔNG DỤNG (AL)



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description          |                               |                                | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>1</b><br>Năm |
|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity<br>(KVA) | Kích thước<br>(DxRxH)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |                             |
| STD-15A(24-48V)     | 15A                             | 200x150x150                   | 8                              | 3,500,000             |                             |
| STD-20A(24-48V)     | 20A                             | 200x150x150                   | 9                              | 3,800,000             |                             |
| STD-30A(24-48V)     | 30A                             | 280x270x250                   | 11                             | 4,000,000             |                             |
| STD-40A(24-48V)     | 40A                             | 280x270x250                   | 15                             | 5,700,000             |                             |
| STD-50A(24-48V)     | 50A                             | 280x330x260                   | 17                             | 6,300,000             |                             |
| STD-60A(24-48V)     | 60A                             | 300x370x250                   | 20                             | 7,400,000             |                             |
| STD-80A(24-48V)     | 80A                             | 470x470x590                   | 60                             | 12,500,000            |                             |
| STD-100A(24-48V)    | 100A                            | 470x470x590                   | 70                             | 14,800,000            |                             |
| STD-150A(24-48V)    | 150A                            | 470x470x590                   | 80                             | 19,500,000            |                             |
| STD-200A(24-48V)    | 200A                            | 470x470x590                   | 85                             | 24,900,000            |                             |
| STD-300A(24-48V)    | 300A                            | 560x550x750                   | 110                            | 34,000,000            |                             |
| STD-500A(24-48V)    | 500A                            | 560x550x750                   | 120                            | 47,000,000            |                             |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN.

## MÁY SẠC XE NÂNG HẸN GIỜ

- INPUT (Điện Vào): 220V/1P Hoặc 380V
- OUTPUT(Điện Ra): 48-72VDC
- TYPE: THÔNG DỤNG (AL)



*Bang gia ap dụng toan quoc tư tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới*

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description          |                               |                                | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>1</b><br>Năm |
|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity<br>(KVA) | Kích thước<br>(DxRxH)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |                             |
| SXN-100A(48V)       | 100A                            | 470x470x590                   | 70                             | 13,500,000            |                             |
| SXN-150A(48V)       | 150A                            | 470x470x590                   | 80                             | 19,500,000            |                             |
| SXN-200A(48V)       | 200A                            | 470x470x590                   | 85                             | 24,000,000            |                             |
| SXN-100A(72V)       | 100A                            | 470x470x590                   | 70                             | 19,500,000            |                             |
| SXN-150A(72V)       | 150A                            | 470x470x590                   | 80                             | 24,000,000            |                             |
| SXN-200A(72V)       | 200A                            | 470x470x590                   | 85                             | 30,000,000            |                             |

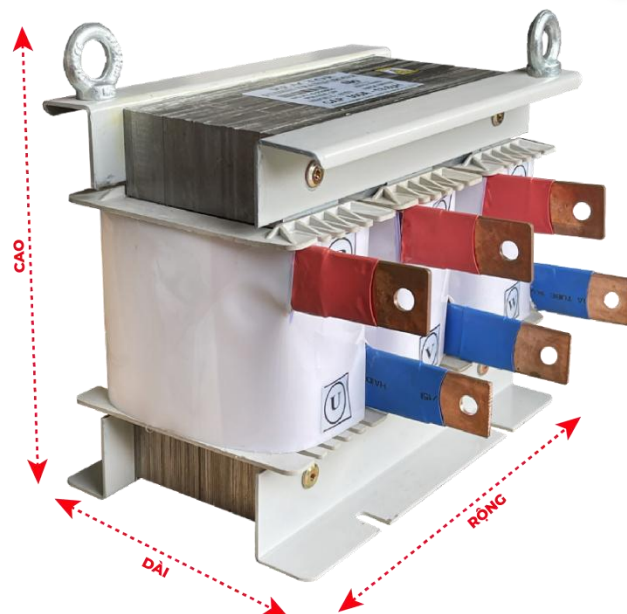
- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN.

**(REACTOR) - CUỘN KHÁNG  
SỬ DỤNG CHO TỤ BÙ-440V-7%**

- 100% DÂY ĐỒNG HỆ SỐ TIÊU CHUẨN NHẬT
- INPUT (Điện áp hoạt động): 440V/3P
- HỆ SỐ LỌC: 7%



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                           |                                | Giá chưa<br>VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>1</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>(DxRxC)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                          |                             |
| REC.CAP440-20K      | 20KVA                        |                           |                                | 7,000,000                |                             |
| REC.CAP440-25K      | 25KVA                        |                           |                                | 8,900,000                |                             |
| REC.CAP440-30K      | 30KVA                        |                           |                                | 12,250,000               |                             |
| REC.CAP440-40K      | 40KVA                        |                           |                                | 14,400,000               |                             |
| REC.CAP440-50K      | 50KVA                        |                           |                                | 16,800,000               |                             |
| REC.CAP440-60K      | 60KVA                        | Đang cập nhật             |                                | 19,600,000               |                             |
| REC.CAP440-75K      | 75KVA                        |                           |                                | 23,100,000               |                             |
| REC.CAP440-80K      | 80KVA                        |                           |                                | 25,500,000               |                             |
| REC.CAP440-100K     | 100KVA                       |                           |                                | 30,200,000               |                             |
| REC.CAP440-150K     | 150KVA                       |                           |                                | 34,700,000               |                             |
| REC.CAP440-200K     | 200KVA                       |                           |                                | 44,900,000               |                             |
| REC.CAP440-FS215K   | 215KVA                       |                           |                                | 55,700,000               |                             |
| REC.CAP440-FS250K   | 250KVA                       |                           |                                | 58,200,000               |                             |
| REC.CAP440-FS300K   | 300KVA                       |                           |                                | 77,350,000               |                             |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

**TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT**

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN.

**(REACTOR) - CHO BIẾN TẦN**

**CUỘN KHÁNG: 380V~480V**

- 100% DÂY ĐỒNG HỆ SỐ TIÊU CHUẨN NHẬT
- INPUT (Điện áp hoạt động): 380V~480V/3P



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description |       |               |                         |                                        | Giá chưa<br>VAT<br>(VNĐ) |
|---------------------|------------------------|-------|---------------|-------------------------|----------------------------------------|--------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity |       | mH - A        | Kích thước<br>DxRxC(mm) | Trọng<br>lượng/<br>Weight<br>t<br>(kg) |                          |
| REC.IN-2.2KW        | 2.2KW                  | 3HP   | 3.01 - 7.5A   | 110x180x160             | 7                                      | 1,850,000                |
| REC.IN-3.7KW        | 3.7KW                  | 5HP   | 2.25 - 10A    | 135x180x160             | 13.2                                   | 2,150,000                |
| REC.IN-5.5KW        | 5.5KW                  | 7.5HP | 1.5 - 15A     | 140x180x160             | 15                                     | 2,250,000                |
| REC.IN-7.5KW        | 7.5KW                  | 10HP  | 1.13 - 20A    | 160x235x210             | 19                                     | 2,450,000                |
| REC.IN-11KW         | 11KW                   | 15HP  | 0.75 - 30A    | 160x235x210             | 22                                     | 3,900,000                |
| REC.IN-15KW         | 15KW                   | 20HP  | 0.59 - 38A    | 270x200x210             | 30                                     | 4,100,000                |
| REC.IN-18.5KW       | 18.5KW                 | 25HP  | 0.45 - 50A    | 270x200x210             | 33                                     | 4,400,000                |
| REC.IN-22KW         | 22KW                   | 30HP  | 0.39 - 58A    | 265x215x210             | 37                                     | 4,200,000                |
| REC.IN-30KW         | 30KW                   | 40HP  | 0.34 - 67A    | 265x215x210             | 42                                     | 5,900,000                |
| REC.IN-37KW         | 37KW                   | 45HP  | 0.27 - 82A    | 240x340x350             | 50                                     | 7,050,000                |
| REC.IN-45KW         | 45KW                   | 60HP  | 0.23 - 100A   | 240x340x350             | 55                                     | 7,550,000                |
| REC.IN-55KW         | 55KW                   | 75HP  | 0.19 - 121A   | 240x340x350             | 60                                     | 8,300,000                |
| REC.IN-75KW         | 75KW                   | 100HP | 0.14 - 167A   | 240x340x350             | 65                                     | 9,300,000                |
| REC.IN-90KW         | 90KW                   | 125HP | 0.11 - 201A   | 240x340x350             | 70                                     | 10,500,000               |
| REC.IN-110KW        | 110KW                  | 150HP | 0.092 - 245A  | 360x200x312             | 74                                     | 11,050,000               |
| REC.IN-132KW        | 132KW                  | 175HP | 0.078 - 290A  | 360x200x312             | 80                                     | 12,750,000               |
| REC.IN-160KW        | 160KW                  | 200HP | 0.063 - 357A  | 360x200x312             | 82                                     | 17,350,000               |
| REC.IN-200KW        | 200KW                  | 270HP | 0.045 - 500A  | 360x200x312             | 86                                     | 25,000,000               |
| REC.IN-300KW        | 300KW                  | 400HP | 0.032 - 710A  | 360x200x312             | 90                                     | 37,050,000               |
| REC.IN-350KW        | 350KW                  | 480HP | 0.028 - 800A  | 360x 220x312            | 90                                     | 44,100,000               |
| REC.IN-375KW        | 375KW                  | 500HP | 0.027 - 840A  | 360x 220x312            | 92                                     | 46,200,000               |
| REC.IN-400KW        | 400KW                  | 550HP | 0.025 - 920A  | 360x 220x312            | 95                                     | 51,000,000               |
| REC.IN-450KW        | 450KW                  | 600HP | 0.022 - 1000A | 360x 220x312            | 100                                    | 55,500,000               |
| REC.IN-500KW        | 500KW                  | 680HP | 0.02 - 1100A  | 360x 220x312            | 110                                    | 63,650,000               |
| REC.IN-600KW        | 600KW                  | 800HP | 0.018 - 1300A | 360x250x313             | 120                                    | 73,850,000               |
| REC.IN-700KW        | 700KW                  | 950HP | 0.015 - 1500A | 360x250x313             | 125                                    | 87,750,000               |

Bảo hành  
**1**  
Năm

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

**TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT**

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN.

**(REACTOR) - CUỘN KHÁNG KHỞI  
ĐỘNG 65% - 80% - 100%**

- 100% DÂY ĐỒNG HỆ SỐ TIÊU CHUẨN NHẬT
- INPUT (Điện áp hoạt động): 380V~440V/3P



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                             |                                   | Giá cuộn<br>dây đồng<br>chưa VAT<br>(VNĐ) | Giá cuộn<br>dây nhôm<br>Chưa VAT<br>(VNĐ) |                                                          |
|---------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity (KVA) | Kích thước<br>DxRxC<br>(mm) | Trọng<br>lượng/<br>Weight<br>(kg) |                                           |                                           |                                                          |
| REC.STA-5.5KW       | 5.5KW                        | 7.5HP                       | 140x180x160                       | 15                                        | 2,900,000                                 | <div> <p>Giá bằng<br/><b>75%</b><br/>Dây đồng</p> </div> |
| REC.STA-7.5KW       | 7.5KW                        | 10HP                        | 140x180x160                       | 17                                        | 3,470,000                                 |                                                          |
| REC.STA-15KW        | 15KW                         | 20HP                        | 160x235x210                       | 19                                        | 5,510,000                                 |                                                          |
| REC.STA-22KW        | 22KW                         | 30HP                        | 160x235x210                       | 22                                        | 7,550,000                                 |                                                          |
| REC.STA-30KW        | 30KW                         | 40HP                        | 270x200x210                       | 30                                        | 8,800,000                                 |                                                          |
| REC.STA-37KW        | 37KW                         | 50HP                        | 270x200x210                       | 35                                        | 9,500,000                                 |                                                          |
| REC.STA-55KW        | 55KW                         | 75HP                        | 270x200x210                       | 40                                        | 11,550,000                                |                                                          |
| REC.STA-75KW        | 75KW                         | 100HP                       | 265x215x210                       | 45                                        | 13,900,000                                |                                                          |
| REC.STA-90KW        | 90KW                         | 125HP                       | 265x215x210                       | 50                                        | 17,350,000                                |                                                          |
| REC.STA-110KW       | 110KW                        | 150HP                       | 240x340x350                       | 59                                        | 21,150,000                                |                                                          |
| REC.STA-132KW       | 132KW                        | 175HP                       | 240x340x350                       | 65                                        | 25,500,000                                |                                                          |
| REC.STA-150KW       | 150KW                        | 200HP                       | 240x340x350                       | 70                                        | 38,250,000                                |                                                          |
| REC.STA-160KW       | 160KW                        | 220HP                       | 360x200x312                       | 80                                        | 42,850,000                                |                                                          |
| REC.STA-175KW       | 175KW                        | 240HP                       | 360x200x312                       | 90                                        | 46,220,000                                |                                                          |
| REC.STA-200KW       | 200KW                        | 270HP                       | 360x200x312                       | 100                                       | 52,050,000                                |                                                          |
| REC.STA-220KW       | 220KW                        | 300HP                       | 360x200x312                       | 110                                       | 57,650,000                                |                                                          |
| REC.STA-250KW       | 250KW                        | 340HP                       | 360x200x312                       | 120                                       | 64,800,000                                |                                                          |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

**TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT**

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN.



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới**

**(UV) - BIẾN ÁP ĐÈN UV**

- TYPE: THÔNG DỤNG (AL)
- INPUT(Điện áp hoạt động): 220V/380V (2PHA)
- OUTPUT(Điện áp ra): 1300V ~ 1500V



**FT**

**THÁNG 01**

**2025**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                            |                            | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>1</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/ Capacity<br>(KVA) | Kích thước (DxRxH)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                       |                             |
| BUV-AL-8KW          | 8KW                          | 260x370x360                | 90                         | 9,850,000             |                             |
| BUV-AL-11KW         | 11KW                         | 280x370x360                | 100                        | 12,200,000            |                             |
| BUV-AL-13KW         | 13KW                         | 300x370x360                | 110                        | 16,200,000            |                             |
| BUV-AL-15KW         | 15KW                         | 320x370x360                | 120                        | 20,000,000            |                             |

**(UV) - BIẾN ÁP ĐÈN UV**

- TYPE: 100% DÂY ĐỒNG
- INPUT(Điện áp hoạt động): 220V/380V (2PHA)
- OUTPUT(Điện áp ra): 1300V ~ 1500V



**FT**

**THÁNG 01**

**2025**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                           |                            | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>1</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/ Capacity<br>(KVA) | Kích thước<br>(DxRxH)(mm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                       |                             |
| BUV-CU-8KW          | 8KW                          | 260x370x360               | 100                        | 19,500,000            |                             |
| BUV-CU-11KW         | 11KW                         | 280x370x360               | 110                        | 24,200,000            |                             |
| BUV-CU-13KW         | 13KW                         | 300x370x360               | 121                        | 31,000,000            |                             |
| BUV-CU-15KW         | 15KW                         | 320x370x360               | 130                        | 40,500,000            |                             |

**(UV) - BIẾN ÁP ĐÈN UV CHỤP**

- TYPE: 100% DÂY ĐỒNG
- INPUT(Điện áp hoạt động): 380V/220V



**FT**

**THÁNG 01**

**2025**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description       |                               |                                | Giá chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>1</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/ Capacity<br>(KVA) | Kích thước<br>(DxRxH)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight<br>(kg) |                       |                             |
| BDUV-CU-3KW         | 3KW                          | 145x160x160                   | 13.2                           | 2,900,000             |                             |
| BDUV-CU-5KW         | 5KW                          | 150x180x170                   | 20                             | 5,000,000             |                             |

- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước trong bảng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX



**Bảng giá áp dụng toàn quốc từ tháng 01/2025 tới khi có thông báo mới**

- **MÁY BIẾN ÁP CẮT MÚT XÓP**
- INPUT(Điện áp vào): 0V - 220V/1P
- OUTPUT(Điện áp ra): 0V - 60VAC
- TYPE: BCX-FS



**FT**  
**THÁNG 01**  
**2025**

| Mã sản phẩm<br>Code | Diễn giải/ Description |                               |                            | Giá cuộn<br>dây đồng<br>chưa VAT<br>(VNĐ) | Giá cuộn<br>dây nhôm<br>chưa VAT<br>(VNĐ) | Bảo hành<br><b>1</b><br>Năm |
|---------------------|------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|
|                     | Công suất/<br>Capacity | Kích thước<br>(DxRxC)<br>(mm) | Trọng lượng/<br>Weight(kg) |                                           |                                           |                             |
| BCX - 10A           | 10A - 30V              | 250x270x250                   | 15                         | 4,000,000                                 | 3,000,000                                 |                             |
| BCX - 20A           | 20A - 30V              | 250x270x250                   | 18                         | 5,000,000                                 | 3,800,000                                 |                             |
| BCX - 30A           | 30A - 30V              | 280x270x250                   | 20                         | 6,000,000                                 | 4,500,000                                 |                             |
| BCX - 50A           | 50A - 30V              | 280x270x250                   | 25                         | 7,000,000                                 | 5,300,000                                 |                             |
| BCX - 100A          | 100A - 60V             | 470 x 470 x 600               | 70                         | 13,000,000                                | 9,800,000                                 |                             |
| BCX - 150A          | 150A - 60V             | 470 x 470 x 600               | 80                         | 15,000,000                                | 11,700,000                                |                             |
| BCX - 180A          | 180A - 60V             | 470 x 470 x 600               | 90                         | 17,500,000                                | 13,200,000                                |                             |
| BCX - 200A          | 200A - 60V             | 470 x 470 x 600               | 110                        | 21,000,000                                | 15,800,000                                |                             |
| BCX - 250A          | 250A - 60V             | 560 x 550 x 750               | 130                        | 25,000,000                                | 18,800,000                                |                             |
| BCX - 300A          | 300A - 60V             | 560 x 550 x 750               | 140                        | 28,000,000                                | 21,000,000                                |                             |
| BCX - 350A          | 350A - 60V             | 560 x 550 x 750               | 150                        | 35,000,000                                | 26,300,000                                |                             |
| BCX - 400A          | 400A - 60V             | 560 x 550 x 750               | 160                        | 40,000,000                                | 30,000,000                                |                             |
| BCX - 500A          | 500A - 60V             | 560 x 550 x 750               | 170                        | 50,000,000                                | 37,500,000                                |                             |

- Bảo hành 1 đổi 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày mua (trừ hàng đặt).
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Các quy cách khác được chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Kích thước, trọng lượng có thể thay đổi theo thiết kế mới nhất của NSX

#### TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT

- Chứng chỉ CO - CQ
- Hệ thống quản lý chất lượng: ISO: 9001:2015 No.111711.QMS.CN17
- Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2020/CTYFUSHIN./
- Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng TP. HCM
- Hợp chuẩn điện Việt Nam EVN.

## **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI FUSHIN**

Trụ sở: 28-30 Đường 64, Phường 10, Quận 6, TP.HCM, Việt Nam

Hotline: 1900 633 587 | Email: [sales@fushin.vn](mailto:sales@fushin.vn) | Website: [fushintech.vn](http://fushintech.vn)

